

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BKHCN-KHTC
V/v đề xuất sửa đổi, bổ sung Thông tư
liên tịch 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN
và 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm

Kính gửi: Bộ Tài chính

Năm 2015, Liên Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) đã ban hành (i) Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) thay thế Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07/5/2007 và (ii) Thông tư 27/2015/TTLT/BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN thay thế Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN ngày 04/10/2006 nhằm đổi mới cơ chế tài chính theo tinh thần của Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Điểm mới của Thông tư liên tịch 55 là quy định xây dựng dự toán tiền công lao động trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo ngày công lao động quy đổi cho từng chức danh nghiên cứu gắn với các nhóm nội dung công việc. Ngoài ra, Thông tư liên tịch 55 cũng cập nhật các định mức chi quản lý nhiệm vụ KH&CN vốn đã trở nên lạc hậu, không còn phù hợp với thực tiễn; bổ sung định mức thuê chuyên gia phối hợp nghiên cứu cả trong và ngoài nước. Việc giải ngân kinh phí được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch 27 quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN với những đổi mới về cơ chế khoán chi nhằm đơn giản hoá, giảm thiểu giấy tờ, thủ tục, tạo điều kiện cho các nhà khoa học chuyên tâm nghiên cứu. Chủ nhiệm và tổ chức chủ trì nhiệm vụ được chủ động điều chỉnh các nội dung chi trong phần kinh phí khoán để sử dụng theo thực tế phát sinh sao cho hợp lý và đảm bảo hiệu quả công việc. Kinh phí giao khoán tiết kiệm được để lại cho tổ chức chủ trì sử dụng. Thông tư liên tịch 55 và 27 đã tạo nên nhiều thay đổi tích cực, đồng bộ trong cơ chế tài chính để các cá nhân, tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng kinh phí một cách hợp lý mà vẫn đáp ứng yêu cầu khoa học; giúp cơ quan quản lý nhà nước quản lý, thanh quyết toán kinh phí đúng quy định, tinh gọn, tiết kiệm và minh bạch, công khai.

Tuy nhiên, cơ chế tài chính thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo Thông tư liên tịch 55, 27 dù đã đổi mới nhưng chưa thực sự triệt để, chưa đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của cộng đồng khoa học và sau gần 06 năm triển khai đã bộc lộ một số tồn tại, vướng mắc cơ bản như sau:

Đối với Thông tư liên tịch 55:

- Việc tính tiền công trực tiếp căn cứ vào số ngày công quy đổi được một số cơ quan, đơn vị hiểu theo nghĩa công lao động thuần túy nên bị giới hạn ở mức trần 200 giờ/năm bởi Bộ Luật lao động, khiến kinh phí chi công lao động bị khống chế ở mức thấp, không khuyến khích được các nhà khoa học tham gia nghiên cứu;

- Việc xác định số ngày công lao động cho từng nội dung nghiên cứu đối với từng chức danh nghiên cứu còn gặp nhiều khó khăn, thuyết minh tiền công còn dài, phức tạp, định mức ngày công còn thấp;

- Quy định dự toán tiền công trực tiếp đối với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ không quá 20% tổng dự toán tiền công trực tiếp cho chủ nhiệm, thành viên chính và các thành viên thực hiện nhiệm vụ là chưa phù hợp với các đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp do lĩnh vực này đòi hỏi sự tham gia nhiều của kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ, lao động phổ thông; cần quy định thêm định mức trong trường hợp thuê lao động phổ thông và kết cấu trong mục chi khác;

- Một số nội dung chi thường phát sinh trong thực tiễn triển khai và quản lý nhiệm vụ nhưng chưa có định mức, các định mức chi xây dựng từ năm 2015 nay đã không còn phù hợp và cần điều chỉnh.

Đối với Thông tư liên tịch 27:

- Trong thực tế triển khai, phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng ít được áp dụng. Cần nghiên cứu, sửa đổi bổ sung các quy định để khuyến khích áp dụng phương thức khoán chi này;

- Tuy vấn đề kiểm soát chi tại KBNN đã được giải quyết, việc khoán chi vẫn chưa thực sự tháo gỡ được gánh nặng về chứng từ cho nhà khoa học bởi:

+ Quy định “Tổ chức chủ trì nhiệm vụ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ, hồ sơ, chứng từ chi trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của đơn vị quản lý kinh phí về tình hình sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ” và “Đơn vị quản lý kinh phí chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ của các hồ sơ, chứng từ chi theo đúng quy định hiện hành” cũng chưa hợp lý vì về bản chất tổ chức chủ trì phải là đơn vị chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ, chứng từ và đơn vị quản lý kinh phí chỉ cần kiểm soát việc chi tiêu theo đúng thuyết minh chi tiết được phê duyệt. Mặt khác, tổ chức chủ trì vẫn phải thực hiện và lưu đầy đủ hồ sơ, chứng từ tại đơn vị để phục vụ việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

+ Việc hoàn thiện đủ chứng từ, hóa đơn hợp lệ theo quy định của pháp luật, các thủ tục liên quan đến đấu thầu, mua sắm tài sản, nguyên vật liệu phục vụ nghiên cứu khiến nhà khoa học mất nhiều thời gian, khối lượng chứng từ, hồ sơ thanh toán (bao gồm cả các sản phẩm trung gian) rất lớn;

- Một số quy định về thanh quyết toán, chuyển nguồn kinh phí chưa thống nhất giữa các văn bản hiện hành;

- Thủ tục tạm ứng và thanh quyết toán kinh phí còn phức tạp, chưa phù hợp với thực tiễn, chưa đồng bộ giữa các đơn vị quản lý và bám sát với tính đặc thù của hoạt động nghiên cứu;

- Ngoài ra, một số quy định về hạch toán tiền công, quy định về chế độ chi tiêu, quy định về xử lý các tài sản không đủ điều kiện là tài sản cố định cần được hướng dẫn sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế quản lý.

Do đó, tiếp thu đề xuất, kiến nghị của cộng đồng khoa học để tiếp tục đổi mới, hoàn thiện chính sách quản lý và cơ chế tài chính cho KH&CN, Bộ KH&CN đề xuất các nội dung sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch 55 và Thông tư liên tịch 27 (*chi tiết tại các Phụ lục đính kèm*).

Bộ KH&CN kính đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu, xem xét, xây dựng dự thảo Thông tư sửa đổi, thay thế Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN và Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT/ BKHCN-BTC. Bộ KH&CN sẽ phối hợp chặt chẽ với Quý Bộ trong quá trình xây dựng dự thảo và lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Bộ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để bc);
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Xuân Định

**NHỮNG NỘI DUNG ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TƯ
LIÊN TỊCH 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN**

(Kèm theo Công văn số /BKHCN-KHTC ngày tháng năm của
Bộ Khoa học và Công nghệ)

1. Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1).

Bộ KH&CN đề nghị bỏ đoạn “...và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN; quy định chi công bố kết quả nghiên cứu và chi đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ” vì:

- Việc phê duyệt quyết toán được quy định tại Thông tư liên tịch 27;

- Chi công bố kết quả nghiên cứu và chi đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ: Theo quy định hiện hành tại Thông tư liên tịch 55, nội dung này không kết cấu trong dự toán nhiệm vụ mà đề nghị đưa sang hỗ trợ từ nguồn Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia (NAFOSTED). Trong thực tế triển khai, Bộ KH&CN thấy rằng cần bổ sung nội dung chi này vào kinh phí triển khai nhiệm vụ để thuận lợi cho các nhà khoa học.

2. Về chức danh thực hiện nhiệm vụ (Điều 5).

a) Khoản 1 Điều 5:

Bộ KH&CN đề xuất vẫn giữ 4 nhóm chức danh theo quy định hiện hành tại Thông tư liên tịch 55: (i) Chủ nhiệm nhiệm vụ; (ii) Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học; (iii) Thành viên; (iv) Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ.

Lao động phổ thông sẽ không bao gồm trong nhóm ”Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ” (như Thông tư liên tịch 55) mà được tách riêng (*chi tiết tại Điều 6, 7 dưới đây*), vì lý do: Trong thực tế triển khai các nhiệm vụ KH&CN thuộc một số lĩnh vực đặc thù (nông nghiệp, xây dựng,...), chi phí tiền công lao động phổ thông rất lớn nhưng vẫn đang được kết cấu trong tiền công theo chức danh khoa học, dẫn đến khoản chi cho nhóm chức danh ”kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ” thường vượt quá 20% tổng dự toán tiền công - không đúng với quy định của Thông tư liên tịch 55 và không phản ánh đúng bản chất là tiền công nghiên cứu khoa học.

b) Khoản 2 Điều 5:

Thay cụm từ “ngày công” bằng “số tháng tham gia thực hiện nhiệm vụ” vì trong thực tế, các chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ phải đảm bảo đủ thời gian cần thiết để thực hiện các nội dung nghiên cứu và thường được xác định theo tháng, không có trường hợp nào chỉ tham gia theo ngày. Việc chuyển sang tính tiền công theo tháng (*chi tiết sẽ được trình bày ở Điều 7*) sẽ giúp đơn giản hoá khâu lập dự toán và phù hợp với đặc thù của hoạt động nghiên cứu KH&CN.

Bộ KH&CN đề xuất quy định “*xây dựng dự toán theo từng nhóm chức danh*” thay vì xây dựng dự toán theo từng chức danh.

3. Về các yếu tố đầu vào cấu thành dự toán nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN (Điều 6)

a) Khoản 1 Điều 6:

Bộ KH&CN đề nghị sửa cụm từ “*Tiền công lao động trực tiếp*” thành “*Tiền thù lao tham gia nhiệm vụ KH&CN*” để phù hợp với tính chất khoản chi. Khi sử dụng thuật ngữ “*tiền công*” trong Thông tư liên tịch 55, công lao động khoa học trong nghiên cứu và phát triển KH&CN bị đồng nhất với khái niệm “*công lao động thông thường*” thuần túy và bị giới hạn bởi số giờ làm thêm theo Bộ luật lao động, không còn đúng với bản chất của nó là khoản kinh phí để đãi ngộ nhà khoa học vì chất xám và thành quả nghiên cứu của họ.

b) Bổ sung khoản 2 Điều 6: “*Tiền công lao động phổ thông thực hiện các công việc trong nội dung nghiên cứu (nếu có)*”. Đối với lao động phổ thông, việc sử dụng thuật ngữ “*tiền công*” là phù hợp với đối tượng và tính chất khoản chi.

c) Khoản 2 Điều 6 TTLT 55 (chuyển thành khoản 3 Điều 6):

Bộ KH&CN đề nghị thay thế cụm từ “*quyền sử dụng sáng chế, thiết kế, phần mềm, bí quyết công nghệ*” bằng “*quyền sở hữu và sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ*” vì yếu tố đầu vào cấu thành dự toán nhiệm vụ KH&CN (1) không chỉ bao gồm đối tượng là sáng chế, thiết kế, phần mềm, bí quyết công nghệ mà còn có rất nhiều đối tượng khác như giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, giống cây trồng, bố trí mạch tích hợp, giống cây trồng...; (2) không chỉ giới hạn ở yếu tố mua quyền sử dụng, mà còn có thể mua quyền sở hữu đối tượng sở hữu trí tuệ. Do đó, nội dung này nên gọi chung là “*quyền sở hữu và sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ*”

d) Bổ sung khoản 10 Điều 6:

Bộ KH&CN đề nghị bổ sung khoản 10 Điều 6 với nội dung “*Chi hỗ trợ phí công bố kết quả nghiên cứu, phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và các chi phí liên quan*”. Nội dung chi này cần được hỗ trợ cùng với kinh phí thực hiện nhiệm vụ để thuận lợi hơn cho các nhà khoa học, khuyến khích các nhà khoa học thực hiện các hoạt động công bố và đăng ký quyền sở hữu trí tuệ. Lưu ý rằng nội dung này chỉ để hỗ trợ phí công bố, phí đăng ký và các chi phí liên quan, không phải là các chi phí nghiên cứu để ra được kết quả, tài sản trí tuệ cần công bố, bảo hộ.

4. Khung định mức làm căn cứ xây dựng dự toán nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN (Điều 7).

Bộ KH&CN đề nghị sửa đổi:

a) Bỏ điểm a, khoản 1 của TTLT 55 quy định về cấu trúc thuyết minh nhiệm vụ. Cấu trúc thuyết minh được quy định trong mẫu biểu kèm theo thông tư quản lý nhiệm vụ KH&CN do Bộ KH&CN ban hành.

b) Thay từ “*tiền công*” bằng “*thù lao*” đối với các nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN (lý do đã nêu ở trên).

c) Thay việc “*tính thù lao theo ngày công*” bằng việc “*tính thù lao theo số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ*” (lý do đã nêu ở trên).

d) Sửa đổi quy định định mức tiền thù lao. Thù lao sẽ không tính theo lương cơ sở (theo định hướng cải cách tiền lương mới, tiền lương được xây dựng theo chức danh, vị trí việc làm nên tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ KH&CN cũng phải tiếp cận theo hướng tương tự). Bộ KH&CN đề xuất áp dụng (1) định mức lương chuyên gia tư vấn trong nước quy định tại Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là Thông tư 02), và (2) mức lương tối thiểu vùng. Cụ thể như sau:

- Chủ nhiệm nhiệm vụ: Áp dụng mức 1 của Thông tư 02, không quá 40 triệu đồng/người/tháng (so với quy định hiện hành tại Thông tư liên tịch số 55, mức thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ là 25,89 triệu đồng/tháng tính theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng). Chủ nhiệm là người chịu trách nhiệm chính và về việc triển khai và quản lý bao quát nhiệm vụ KH&CN, trong đa số các trường hợp đều là người có học hàm học vị cao và kinh nghiệm lâu năm về lĩnh vực nghiên cứu, so về trình độ đều bằng hoặc cao hơn điều kiện của các mức chuyên gia hưởng thù lao theo Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH.

- Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học: Áp dụng mức 2 của Thông tư 02, không quá 30 triệu đồng/người/tháng (so với quy định hiện hành tại TTLT 55, mức thù lao của thành viên chính, thư ký khoa học là 16,02 triệu đồng/tháng tính theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng). Thành viên chính là lực lượng chủ chốt trực tiếp triển khai các nội dung nghiên cứu của nhiệm vụ KH&CN, theo sát quá trình thực hiện và có vai trò quan trọng chỉ sau chủ nhiệm nhiệm vụ.

+ Thành viên: Áp dụng 80% của mức 3 của Thông tư 02, tương đương không quá 16 triệu đồng/người/tháng (so với quy định hiện hành tại Thông tư liên tịch 55, mức thù lao thành viên là 8,195 triệu đồng/tháng tính theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng). Về bản chất, thành viên tham gia thực hiện nhiệm vụ cũng đa số thoả mãn các điều kiện tương đương mức 3 của Thông tư 02, nhưng việc áp dụng mức 80% theo đề xuất sửa đổi này đã tăng thù lao chức danh thành viên lên cao gần gấp đôi so với mức tiền công theo hệ số hiện hành áp dụng Thông tư liên tịch 55. Nếu tăng lên 100% thì thù lao cho thành viên tăng lên với tỷ lệ quá cao trong tương quan với mức tăng chung của 3 chức danh còn lại (2,5 lần so với gần 2 lần).

+ Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ: Mức thù lao không quá 1,8 lần mức lương tối thiểu vùng 1, tối đa không quá 8 triệu đồng/người/tháng. Đề xuất này cân bằng so với mức tăng chung của các chức danh.

đ) Bộ KH&CN nhận được ý kiến đề xuất quy định tỷ lệ dự toán chi thù lao cho các nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ trên tổng dự toán NSNN hỗ trợ. Tuy nhiên, qua thống kê kinh phí NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ KH&CN từ năm 2018 đến 2020, Bộ KH&CN nhận thấy phổ tỷ lệ này rất rộng; từng đề tài khác nhau, định hướng nghiên cứu khác nhau, lĩnh vực khác nhau, nội dung công việc khác nhau và

theo ý kiến đánh giá của hội đồng chuyên môn, lại có mức tỷ lệ chi thù lao cho các nhóm chức danh thực hiện trên tổng dự toán rất khác nhau. Do đó, việc đặt ra một quy định chung là rất khó, chắc chắn sẽ gặp nhiều vướng mắc trong quá trình triển khai. Bộ KH&CN đề xuất có thể tiếp cận theo hướng: Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch 55, 27 sẽ không quy định nội dung này, còn một số chương trình cụ thể, chuyên biệt có các nhiệm vụ với tính chất tương đối đồng nhất sẽ quy định mức trần tỷ lệ thù lao theo từng nhóm chức danh trong văn bản quản lý tài chính riêng của chương trình (nếu cần).

e) Điểm b khoản 1 Điều 7: Số tháng quy đổi khi tham gia thực hiện nhiệm vụ là số tháng dự kiến của một chức danh hoặc một nhóm chức danh thực hiện các nội dung công việc theo thuyết minh nhiệm vụ. Ví dụ: trường hợp nhiệm vụ có tổng thời gian thực hiện trong 24 tháng, chủ nhiệm đề tài (hoặc các chức danh khác), căn cứ vào khối lượng công việc trong thuyết minh, dự kiến quy đổi thời gian tham gia thực hiện nhiệm vụ là 06 tháng, thì thù lao của chủ nhiệm đề tài (hoặc các chức danh khác) được dự toán cho 06 tháng.

g) Điểm b khoản 2 Điều 7: Đối với việc thuê chuyên gia nước ngoài, Bộ KH&CN đề nghị thay thế việc trình phê duyệt “*theo hợp đồng khoán việc*” bằng “*theo biên bản thương thảo hợp đồng khoán việc*” vì trên thực tế, khi nhiệm vụ chưa được phê duyệt thì các tổ chức chủ trì chưa ký hợp đồng với các chuyên gia nước ngoài.

h) Bổ sung khoản 3 Điều 7: “*Dự toán tiền công lao động phổ thông thực hiện các công việc trong nội dung nghiên cứu (nếu có): Mức tiền công được xác định theo giá thị trường nhưng không cao hơn mức lương tối thiểu vùng tại địa phương nơi sử dụng lao động. Trường hợp thuê theo ngày, tính theo mức lương tháng chia cho 22 ngày*”.

i) Khoản 5, 6 Điều 7 TTLT 55 (chuyển thành khoản 6, 7 Điều 7): cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật mới dẫn chiếu cho các nội dung chi công tác phí, hội nghị phí, điều tra, khảo sát.

k) Bổ sung định mức chi hỗ trợ phí công bố kết quả nghiên cứu, phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và các chi phí liên quan:

- Đối với chi hỗ trợ phí công bố kết quả nghiên cứu và các chi phí liên quan: Tối đa 30 triệu đồng/nhiệm vụ;

- Đối với chi hỗ trợ phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và các chi phí liên quan: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2021/TT-BTC ngày 09/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030.

5. Các nội dung chi cho công tác quản lý nhiệm vụ KH&CN (Điều 8)

Bộ KH&CN đề nghị bổ sung các nội dung chi sau:

- Chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại thông tư quản lý nhiệm vụ KH&CN: Trong yêu cầu quản lý nhiệm vụ KH&CN cần có những hội đồng xem xét, tư vấn việc xử lý một số công việc phát sinh như dừng thực hiện

nhiệm vụ, thẩm định tài liệu đào tạo trong nội dung công việc, ... Chức năng, nhiệm vụ của các hội đồng này thuộc phạm vi điều chỉnh của thông tư quản lý nhiệm vụ KH&CN. Tuy nhiên, Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch 55 cần bổ sung định mức chi tương ứng với quy định của thông tư quản lý và để các đơn vị quản lý nhiệm vụ có căn cứ triển khai.

- Chi thù lao, công tác phí cho các chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật cho hội đồng: Trong thực tế triển khai, rất nhiều trường hợp cần sự tham gia của các chuyên gia để kiểm tra, phân tích các vấn đề kỹ thuật, cung cấp thông tin hỗ trợ Hội đồng khi đánh giá năng lực tổ chức chủ trì, kiểm tra tiến độ, điều chỉnh nội dung, quyết định dừng thực hiện nhiệm vụ, nghiệm thu sản phẩm, ... Chức năng, nhiệm vụ của các tổ chuyên gia thuộc phạm vi điều chỉnh của thông tư quản lý nhiệm vụ KH&CN. Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch 55 này sẽ chỉ quy định định mức chi tương ứng với các tổ chuyên gia được quy định trong thông tư quản lý.

6. Một số định mức chi quản lý nhiệm vụ KH&CN (Điều 9)

Bộ KH&CN kiến nghị các nội dung:

- Sửa đổi các định mức chi thù lao của Hội đồng cho phù hợp với thực tế;
- Bổ sung mức chi cho thư ký khoa học của Hội đồng do việc tổng hợp ý kiến khoa học từ các chuyên gia trong Hội đồng cần thêm thời gian và công sức;
- Bổ sung mức chi cho chuyên gia hỗ trợ các vấn đề kỹ thuật cho Hội đồng;
- Bổ sung mức chi cho hoạt động của các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại thông tư quản lý nhiệm vụ KH&CN.

Chi tiết nội dung các điều khoản sau khi sửa đổi, bổ sung và đối chiếu với quy định hiện hành tại Thông tư liên tịch 55 được trình bày tại Phụ lục 2.

**BẢNG ĐỐI CHIẾU QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN
VỚI ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

(Kèm theo Công văn số /BKHCN-KHTC ngày tháng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ)

QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 55 (TTLT 55)	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
<p>Chương I</p> <p align="center">NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</p> <p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Thông tư này quy định các yếu tố đầu vào cấu thành dự toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) có sử dụng ngân sách nhà nước; định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN; các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ KH&CN của cơ quan có thẩm quyền; quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN; quy định chi công bố kết quả nghiên cứu và chi đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.</p>	<p>Chương I</p> <p align="center">NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</p> <p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Thông tư này quy định các yếu tố đầu vào cấu thành dự toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) có sử dụng ngân sách nhà nước; định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN; các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ KH&CN của cơ quan có thẩm quyền; quy định về lập, thẩm định, <u>phê duyệt dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN.</u></p>
<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhiệm vụ KH&CN và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước; các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.</p>	<p>Đề xuất giữ nguyên</p>
<p>Điều 3. Nguyên tắc áp dụng định mức xây dựng và phân bổ dự toán</p> <p>1. Các định mức xây dựng dự toán quy định tại Thông tư này là định mức tối đa, áp dụng đối với nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia. Căn cứ quy định tại Thông tư này, các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, ban hành các nội dung và định mức xây dựng dự toán đối với nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở để thực hiện thống nhất trong phạm vi Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, đảm bảo phù hợp với nguồn lực, đặc thù hoạt động KH&CN của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và không vượt quá định mức dự toán quy định tại Thông tư này.</p>	<p>Đề xuất giữ nguyên</p>

<p>2. Các định mức chi khác làm căn cứ lập dự toán của nhiệm vụ KH&CN không quy định cụ thể tại Thông tư này được thực hiện theo các quy định hiện hành của nhà nước.</p>	
<p>Điều 4. Các loại nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước</p> <p>Các loại nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước được quy định tại Điều 25, 26, 27 và 28 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ.</p>	<p>Đề xuất giữ nguyên</p>
<p>Điều 5. Chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN</p> <p>1. Các chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN.</p> <p>a) Chủ nhiệm nhiệm vụ;</p> <p>b) Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học;</p> <p>c) Thành viên;</p> <p>d) Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ.</p> <p><u>2. Số lượng thành viên và ngày công tham gia đối với mỗi chức danh (Chủ nhiệm nhiệm vụ; thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học; thành viên) phụ thuộc vào nội dung thực hiện theo thuyết minh nhiệm vụ KH&CN được Hội đồng khoa học xem xét và cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt đảm bảo theo đúng các quy định của nhà nước.</u></p> <p>3. Đối với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ thực hiện theo quy định tại <u>điểm c khoản 1 Điều 7 Thông tư này.</u></p>	<p>Điều 5. Chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN</p> <p>1. Các chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN.</p> <p>a) Chủ nhiệm nhiệm vụ;</p> <p>b) Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học;</p> <p>c) Thành viên;</p> <p>d) Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ (<u>không bao gồm lao động phổ thông</u>).</p> <p><u>2. Số tháng tham gia thực hiện nhiệm vụ đối với mỗi nhóm chức danh phụ thuộc vào nội dung thực hiện theo thuyết minh nhiệm vụ KH&CN được Hội đồng khoa học xem xét và cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt đảm bảo theo đúng các quy định của nhà nước.</u></p> <p>3. Đối với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ thực hiện theo quy định tại <u>điểm d khoản 1 Điều 7 Thông tư này.</u></p>
<p>Chương II</p> <p style="text-align: center;">NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ</p> <p>Mục I. CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO CẤU THÀNH DỰ TOÁN VÀ MỘT SỐ KHUNG ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG DỰ TOÁN NHIỆM VỤ KH&CN</p> <p>Điều 6. Các yếu tố đầu vào cấu thành dự toán nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước</p> <p><u>1. Tiền công lao động trực tiếp, gồm: tiền công cho các chức danh quy định tại Điều 5 Thông tư này; tiền công thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia ngoài nước</u></p>	<p>Chương II</p> <p style="text-align: center;">NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ</p> <p>Mục I. CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO CẤU THÀNH DỰ TOÁN VÀ MỘT SỐ KHUNG ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG DỰ TOÁN NHIỆM VỤ KH&CN</p> <p>Điều 6. Các yếu tố đầu vào cấu thành dự toán nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước</p> <p><u>1. Tiền thù lao tham gia nhiệm vụ KH&CN, gồm: tiền thù lao cho các chức danh quy định tại Điều 5 Thông tư này; tiền thù lao thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia ngoài nước phối hợp trong quá trình nghiên cứu và thực hiện nhiệm vụ KH&CN.</u></p>

<p><u>phối hợp trong quá trình nghiên cứu và thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở không được thuê chuyên gia trong quá trình tổ chức thực hiện.</u></p> <p>2. Chi mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu, gồm: nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng, năng lượng, tài liệu, tư liệu, sổ liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo, <u>quyền sử dụng sáng chế, thiết kế, phần mềm, bí quyết công nghệ</u> phục vụ hoạt động nghiên cứu.</p> <p>3. Chi sửa chữa, mua sắm tài sản cố định:</p> <p>a) Chi mua tài sản thiết yếu, phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của nhiệm vụ KH&CN;</p> <p>b) Chi thuê tài sản trực tiếp tham gia thực hiện nghiên cứu và phát triển công nghệ của nhiệm vụ KH&CN;</p> <p>c) Chi khấu hao tài sản cố định (nếu có) trong thời gian trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo mức trích khấu hao quy định đối với tài sản của doanh nghiệp;</p> <p>d) Chi sửa chữa trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ trực tiếp cho việc nghiên cứu của nhiệm vụ KH&CN.</p> <p>4. Chi hội thảo khoa học, công tác phí trong và ngoài nước phục vụ hoạt động nghiên cứu.</p> <p>5. Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu.</p> <p>6. Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu.</p> <p>7. Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn phục vụ hoạt động nghiên cứu.</p> <p>8. Chi họp hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN (nếu có).</p> <p>9. Chi quản lý chung nhiệm vụ KH&CN nhằm đảm bảo yêu cầu quản lý trong triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN.</p> <p>10. Chi khác có liên quan trực tiếp đến triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN.</p>	<p><u>Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở, không được thuê chuyên gia trong quá trình tổ chức thực hiện.</u></p> <p>2. <u>Tiền công lao động phổ thông thực hiện các công việc trong nội dung nghiên cứu (nếu có).</u></p> <p>3. Chi mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu, gồm: nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng, năng lượng, tài liệu, tư liệu, sổ liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo, <u>quyền sở hữu và sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ</u> phục vụ hoạt động nghiên cứu.</p> <p>4. Chi sửa chữa, mua sắm tài sản cố định:</p> <p>a) Chi mua tài sản thiết yếu, phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của nhiệm vụ KH&CN;</p> <p>b) Chi thuê tài sản trực tiếp tham gia thực hiện nghiên cứu và phát triển công nghệ của nhiệm vụ KH&CN;</p> <p>c) Chi khấu hao tài sản cố định (nếu có) trong thời gian trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo mức trích khấu hao quy định đối với tài sản của doanh nghiệp;</p> <p>d) Chi sửa chữa trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ trực tiếp cho việc nghiên cứu của nhiệm vụ KH&CN.</p> <p>5. Chi hội thảo khoa học, công tác phí trong và ngoài nước phục vụ hoạt động nghiên cứu.</p> <p>6. Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu.</p> <p>7. Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu.</p> <p>8. Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn phục vụ hoạt động nghiên cứu.</p> <p>9. Chi họp hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN (nếu có).</p> <p>10. Chi quản lý chung nhiệm vụ KH&CN nhằm đảm bảo yêu cầu quản lý trong triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN.</p> <p><u>11. Chi hỗ trợ phí công bố kết quả nghiên cứu, phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và các chi phí liên quan.</u></p> <p>12. Chi khác có liên quan trực tiếp đến triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN.</p>
<p>Điều 7. Khung định mức làm căn cứ xây dựng dự toán nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước.</p>	<p>Điều 7. Khung định mức làm căn cứ xây dựng dự toán nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước.</p>

1. Dự toán tiền công lao động trực tiếp.

a) Cấu trúc thuyết minh phân tính tiền công lao động triển khai nhiệm vụ KH&CN bao gồm các công việc và dự kiến kết quả như sau:

<u>STT</u>	<u>Nội dung công việc</u>	<u>Dự kiến kết quả</u>
<u>1</u>	<u>Nghiên cứu tổng quan</u>	<u>Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ KH&CN, báo cáo tổng quan vấn đề cần nghiên cứu</u>
<u>2</u>	<u>Đánh giá thực trạng</u>	<u>Báo cáo thực trạng vấn đề cần nghiên cứu</u>
<u>3</u>	<u>Thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu; xử lý số liệu, phân tích thông tin, tài liệu, dữ liệu</u>	<u>Báo cáo kết quả thu thập tài liệu, dữ liệu, xử lý số liệu, phân tích thông tin, tài liệu, dữ liệu</u>
<u>4</u>	<u>Nội dung nghiên cứu chuyên môn</u>	<u>Báo cáo về kết quả nghiên cứu chuyên môn</u>
<u>5</u>	<u>Tiến hành thí nghiệm, thử nghiệm, thực nghiệm, khảo nghiệm, chế tạo, sản xuất; nghiên cứu, hoàn thiện quy trình công nghệ</u>	<u>Báo cáo về kết quả thí nghiệm, thử nghiệm, thực nghiệm, khảo nghiệm, chế tạo, sản xuất; quy trình công nghệ</u>
<u>6</u>	<u>Đề xuất giải pháp, kiến nghị, sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm, chế phẩm, mô hình, ấn phẩm khoa học và đề xuất khác</u>	<u>Báo cáo kết quả về kiến nghị, giải pháp, sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm, chế phẩm, mô hình, ấn phẩm khoa học và kết quả khác</u>
<u>7</u>	<u>Tổng kết, đánh giá</u>	<u>Báo cáo thống kê, báo cáo tóm tắt và báo cáo tổng hợp</u>

Trong trường hợp cụ thể, nhiệm vụ KH&CN có thể không đầy đủ các phần nội dung theo cấu trúc trên.

1. Dự toán thù lao theo chức danh.

a) Tiền thù lao cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN được tính theo số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ theo định mức tối đa quy định sau đây:

- Chủ nhiệm nhiệm vụ: Tối đa không quá 40 triệu đồng/người/tháng.

- Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học: Tối đa không quá 30 triệu đồng/người/tháng.

- Thành viên: Tối đa không quá 16 triệu đồng/người/tháng.

- Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ: Tối đa không quá 8 triệu đồng/người/tháng.

b) Số tháng quy đổi khi tham gia thực hiện nhiệm vụ là số tháng dự kiến của một chức danh hoặc một nhóm chức danh thực hiện các nội dung công việc theo thuyết minh nhiệm vụ.

c) Định mức quy định tại Thông tư này là mức chi tối đa, áp dụng cho nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia. Căn cứ khả năng, nguồn lực, đặc thù, trình độ hoạt động KH&CN của cơ quan, đơn vị, các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, ban hành mức hệ số theo chức danh áp dụng cho nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở để thực hiện thống nhất trong phạm vi Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, đảm bảo không vượt quá mức quy định tại Thông tư này.

b) Tiền công trực tiếp cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN được tính theo ngày công lao động quy đổi (08 giờ/01 ngày; trường hợp có số giờ công lẻ, trên 4 giờ được tính 1 ngày công, dưới 4 giờ được tính ½ ngày công) và mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm xây dựng dự toán.

Tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN có trách nhiệm xây dựng thuyết minh dự toán tiền công theo cấu trúc chung nhiệm vụ KH&CN tại điểm a, khoản 1 Điều này, chi tiết theo từng chức danh tham gia thực hiện nội dung công việc, số ngày công tham gia của từng chức danh.

Dự toán tiền công trực tiếp đối với từng chức danh được tính theo công thức và định mức sau:

$$T_c = L_{cs} \times H_{sten} \times S_{nc}$$

Trong đó:

T_c : Dự toán tiền công của chức danh

L_{cs} : Lương cơ sở do Nhà nước quy định

H_{sten} : Hệ số tiền công ngày tính theo lương cơ sở của từng chức danh tính theo Bảng 1 dưới đây

S_{nc} : Số ngày công của từng chức danh

Bảng 1: Hệ số tiền công ngày cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN

<u>STT</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Hệ số chức danh nghiên cứu (H_{cd})</u>	<u>Hệ số lao động khoa học (H_{kh})</u>	<u>Hệ số tiền công theo ngày</u> $H_{sten} = (H_{cd} \times H_{kh})/22$
<u>1</u>	<u>Chủ nhiệm nhiệm vụ</u>	<u>6,92</u>	<u>2,5</u>	<u>0,79</u>
<u>2</u>	<u>Thành viên thực hiện chính; thư ký khoa học</u>	<u>5,42</u>	<u>2,0</u>	<u>0,49</u>
<u>3</u>	<u>Thành viên</u>	<u>3,66</u>	<u>1,5</u>	<u>0,25</u>
<u>4</u>	<u>Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ</u>	<u>2,86</u>	<u>1,2</u>	<u>0,16</u>

Hệ số tiền công ngày cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại Bảng 1 của Thông tư này là mức hệ số tối đa, áp dụng cho nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia. Căn cứ khả năng, nguồn lực, đặc thù, trình độ hoạt động KH&CN của cơ quan, đơn vị, các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, ban hành mức hệ số tiền công ngày cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở để thực hiện thống nhất trong phạm vi Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, đảm bảo không vượt quá mức quy định tại Bảng 1 Thông tư này.

c) Dự toán tiền công trực tiếp đối với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ không quá 20% tổng dự toán tiền công trực tiếp đối với các chức danh quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

2. Thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp nghiên cứu.

a) Thuê chuyên gia trong nước.

Trong trường hợp nhiệm vụ KH&CN có nhu cầu thuê chuyên gia trong nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ cho hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo hợp đồng khoán việc. Trường hợp thuê chuyên gia trong nước theo ngày công thì mức dự toán thuê chuyên gia trong nước không quá 40.000.000 đồng/người/tháng (22 ngày/1 tháng).

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước không quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

Trong trường hợp đặc biệt, nhiệm vụ KH&CN có dự toán thuê chuyên gia trong nước vượt quá 40.000.000 đồng/người/tháng hoặc tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại khoản 1 điều 7 Thông tư này thì:

- Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia: cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN quyết định phê duyệt và chịu trách nhiệm sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ KH&CN.

- Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ, cấp tỉnh: cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN quyết định phê duyệt và chịu trách nhiệm.

b) Thuê chuyên gia ngoài nước.

d) Dự toán tiền thù lao đối với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ không quá 20% tổng dự toán tiền thù lao đối với các chức danh quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

2. Thù lao thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp nghiên cứu.

a) Thuê chuyên gia trong nước.

Trong trường hợp nhiệm vụ KH&CN có nhu cầu thuê chuyên gia trong nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ cho hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo hợp đồng khoán việc. Trường hợp thuê chuyên gia trong nước theo ngày công thì mức dự toán thuê chuyên gia trong nước không quá 40.000.000 đồng/người/tháng (22 ngày/1 tháng).

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước không quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

Trong trường hợp đặc biệt, nhiệm vụ KH&CN có dự toán thuê chuyên gia trong nước vượt quá 40.000.000 đồng/người/tháng hoặc tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại khoản 1 điều 7 Thông tư này thì:

- Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia: cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN quyết định phê duyệt và chịu trách nhiệm sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ KH&CN.

- Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ, cấp tỉnh: cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN quyết định phê duyệt và chịu trách nhiệm.

b) Thuê chuyên gia ngoài nước.

Trong trường hợp nhiệm vụ KH&CN có nhu cầu thuê chuyên gia ngoài nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia cho hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo hợp đồng khoán việc. Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước không quá 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm về nội dung và mức kinh phí thuê chuyên gia ngoài nước.

Trong trường hợp đặc biệt, nhiệm vụ KH&CN có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này thì:

- Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia: cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước quyết định phê duyệt và chịu trách nhiệm sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ KH&CN.

- Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ, cấp tỉnh: cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN quyết định phê duyệt và chịu trách nhiệm.

3. Dự toán chi phí mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu được xây dựng trên cơ sở thuyết minh dự kiến khối lượng công việc, chế độ, định mức hiện hành (nếu có) và các báo giá liên quan.

4. Dự toán chi sửa chữa, mua sắm tài sản cố định được xây dựng trên cơ sở thuyết minh dự kiến khối lượng công việc, chế độ, định mức hiện hành (nếu có) và các báo giá liên quan. Nội dung chi này có mục tiêu, nội dung gắn kết hữu cơ, đồng bộ và được tiến hành trong một thời gian nhất định phù hợp với tiến độ của nhiệm vụ KH&CN; được quản lý theo quy định hiện hành về sửa chữa, mua sắm tài sản hình thành có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

5. Dự toán chi hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu.

Nội dung và định mức chi hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu được xây dựng và thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06

Trong trường hợp nhiệm vụ KH&CN có nhu cầu thuê chuyên gia ngoài nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia cho hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo biên bản thương thảo hợp đồng khoán việc. Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước không quá 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN chịu trách nhiệm về nội dung và mức kinh phí thuê chuyên gia ngoài nước.

Trong trường hợp đặc biệt, nhiệm vụ KH&CN có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này thì:

- Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia: cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN quyết định phê duyệt và chịu trách nhiệm sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ KH&CN.

- Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ, cấp tỉnh: cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN quyết định phê duyệt và chịu trách nhiệm.

3. Dự toán tiền công lao động phổ thông thực hiện các công việc trong nội dung nghiên cứu (nếu có): Mức tiền công được xác định theo giá thị trường nhưng không cao hơn mức lương tối thiểu vùng tại địa phương nơi sử dụng lao động. Trường hợp thuê theo ngày, tính theo mức lương tháng chia cho 22 ngày.

4. Dự toán chi phí mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu được xây dựng trên cơ sở thuyết minh dự kiến khối lượng công việc, chế độ, định mức hiện hành (nếu có) và các báo giá liên quan.

5. Dự toán chi sửa chữa, mua sắm tài sản cố định được xây dựng trên cơ sở thuyết minh dự kiến khối lượng công việc, chế độ, định mức hiện hành (nếu có) và các báo giá liên quan. Nội dung chi này có mục tiêu, nội dung gắn kết hữu cơ, đồng bộ và được tiến hành trong một thời gian nhất định phù hợp với tiến độ của nhiệm vụ KH&CN; được quản lý theo quy định hiện hành về sửa chữa, mua sắm tài sản hình thành có nguồn gốc từ NSNN.

6. Dự toán chi hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu.

Nội dung và định mức chi hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu được xây dựng và thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày

tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước và Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Ngoài ra, Thông tư này quy định mức xây dựng dự toán chi thù lao tối đa tham gia hội thảo khoa học như sau:

- Người chủ trì: 1.500.000 đồng/buổi hội thảo.
- Thư ký hội thảo: 500.000 đồng/buổi hội thảo.
- Báo cáo viên trình bày tại hội thảo: 2.000.000 đồng/báo cáo.
- Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đặt hàng nhưng không trình bày tại hội thảo: 1.000.000 đồng/báo cáo.
- Thành viên tham gia hội thảo: 200.000 đồng/thành viên/buổi hội thảo.

6. Dự toán chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê.

7. Dự toán chi họp hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN (nếu có): được xây dựng trên cơ sở số lượng thành viên hội đồng với mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư này. Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương có trách nhiệm hướng dẫn định mức cụ thể chi cho việc họp hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

8. Dự toán chi quản lý chung nhiệm vụ KH&CN.

10/8/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước và Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị. Ngoài ra, Thông tư này quy định mức xây dựng dự toán chi thù lao tối đa tham gia hội thảo khoa học như sau:

- Người chủ trì: 1.500.000 đồng/buổi hội thảo.
- Thư ký hội thảo: 500.000 đồng/buổi hội thảo.
- Báo cáo viên trình bày tại hội thảo: 2.000.000 đồng/báo cáo.
- Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đặt hàng nhưng không trình bày tại hội thảo: 1.000.000 đồng/báo cáo.
- Thành viên tham gia hội thảo: 200.000 đồng/thành viên/buổi hội thảo.

7. Dự toán chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia.

8. Dự toán chi hỗ trợ phí công bố kết quả nghiên cứu, phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và các chi phí liên quan:

- Đối với chi hỗ trợ phí công bố kết quả nghiên cứu và các chi phí liên quan: Tối đa 30 triệu đồng/nhiệm vụ;

- Đối với chi hỗ trợ phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và các chi phí liên quan: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2021/TT-BTC ngày 09/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030.

9. Dự toán chi họp hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN (nếu có): được xây dựng trên cơ sở số lượng thành viên hội đồng với mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư này. Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương có trách nhiệm hướng dẫn định mức cụ thể chi cho việc họp hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

10. Dự toán chi quản lý chung nhiệm vụ KH&CN.

<p>Tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước được dự toán các nội dung chi quản lý chung phục vụ nhiệm vụ KH&CN, bao gồm: chi điện, nước, các khoản chi hành chính phát sinh liên quan đảm bảo triển khai nhiệm vụ KH&CN tại tổ chức chủ trì; chi tiền lương, tiền công phân bổ đối với các hoạt động gián tiếp trong quá trình quản lý nhiệm vụ KH&CN của tổ chức chủ trì.</p> <p>Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ KH&CN bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng.</p> <p>9. Các khoản chi khác được vận dụng theo các quy định quản lý hiện hành của pháp luật.</p>	<p>Tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN được dự toán các nội dung chi quản lý chung phục vụ nhiệm vụ KH&CN, bao gồm: chi điện, nước, các khoản chi hành chính phát sinh liên quan đảm bảo triển khai nhiệm vụ KH&CN tại tổ chức chủ trì; chi tiền lương, tiền công phân bổ đối với các hoạt động gián tiếp trong quá trình quản lý nhiệm vụ KH&CN của tổ chức chủ trì.</p> <p>Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ KH&CN bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng.</p> <p>11. Các khoản chi khác được vận dụng theo các quy định quản lý hiện hành của pháp luật.</p>
<p>Điều 8. Các nội dung chi quản lý nhiệm vụ KH&CN</p> <p><u>1. Chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn.</u></p> <p>a) <u>Chi tiền công thực hiện nhiệm vụ của thành viên các Hội đồng tư vấn KH&CN (Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN, Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN và Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN);</u></p> <p>b) <u>Chi tiền công phục vụ họp Hội đồng;</u></p> <p>c) <u>Chi công tác phí của các chuyên gia được mời tham gia công tác tư vấn;</u></p> <p>d) <u>Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc phục vụ Hội đồng;</u></p> <p>đ) <u>Chi thuê dịch vụ KH&CN liên quan đến việc đánh giá của Hội đồng; thuê cơ sở vật chất phục vụ Hội đồng (nếu có).</u></p> <p>2. Chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có).</p> <p>3. Chi thông báo tuyển chọn trên các phương tiện truyền thông.</p> <p>4. Chi công tác kiểm tra, đánh giá giữa kỳ; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm:</p> <p>a) Chi công tác phí cho đoàn kiểm tra;</p> <p>b) Chi họp hội đồng đánh giá giữa kỳ (trong trường hợp cần thiết cần có Hội đồng đánh giá giữa kỳ).</p>	<p>Điều 8. Các nội dung chi cho công tác quản lý nhiệm vụ KH&CN</p> <p><u>1. Chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN, Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN (bao gồm tổ thẩm định nội dung, tài chính), Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN và các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại thông tư quản lý nhiệm vụ KH&CN (nếu có):</u></p> <p>a) <u>Chi tiền thù lao, công tác phí cho các thành viên Hội đồng;</u></p> <p>b) <u>Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc phục vụ Hội đồng;</u></p> <p>c) <u>Chi hậu cần phục vụ họp Hội đồng, thuê dịch vụ KH&CN liên quan đến việc đánh giá của Hội đồng, thuê cơ sở vật chất phục vụ Hội đồng (nếu có).</u></p> <p><u>2. Chi thù lao, công tác phí của chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng (nếu có).</u></p> <p>3. Chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có).</p> <p>4. Chi thông báo tuyển chọn trên các phương tiện truyền thông.</p> <p>5. Chi công tác kiểm tra, đánh giá giữa kỳ; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm:</p> <p>a) Chi công tác phí cho đoàn kiểm tra;</p> <p>b) Chi họp hội đồng đánh giá giữa kỳ (trong trường hợp cần thiết cần có Hội đồng đánh giá giữa kỳ).</p>

5. Chi công tác phí của các chuyên gia được mời tham gia Tổ thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ.

6. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý nhiệm vụ KH&CN.

6. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý nhiệm vụ KH&CN.

Điều 9. Một số định mức chi quản lý nhiệm vụ KH&CN

1. Định mức chi hoạt động của các Hội đồng.

a) Chi tiền công.

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa
1	Chi tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN	-	-
a	Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN	Hội đồng	-
-	Chủ tịch hội đồng	-	<u>1.000</u>
-	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng	-	<u>800</u>
-	Thư ký hành chính	-	<u>300</u>
-	Đại biểu được mời tham dự	-	<u>200</u>
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	-
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng	-	<u>300</u>
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng	-	<u>500</u>
2	Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN	-	-
a	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN	Hội đồng	-
-	Chủ tịch hội đồng	-	<u>1.500</u>
-	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng	-	<u>1.000</u>

Điều 9. Một số định mức chi quản lý nhiệm vụ KH&CN

1. Định mức chi hoạt động của các Hội đồng.

a) Chi thù lao

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa
1	Chi tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN		
a	Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN	Hội đồng	
	Chủ tịch hội đồng		<u>1.500</u>
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		<u>1.000</u>
	Thư ký khoa học		<u>300</u>
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		<u>500</u>
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		<u>700</u>
c	Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện	Nhiệm vụ	
	Chủ tịch hội đồng		<u>700</u>
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		<u>500</u>

-	<u>Thư ký hành chính</u>	-	<u>300</u>	2	Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN		
-	<u>Đại biểu được mời tham dự</u>	-	<u>200</u>	a	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN	Hội đồng	
b	<u>Chi nhận xét đánh giá</u>	<u>01 phiếu nhận xét đánh giá</u>	-		Chủ tịch hội đồng		<u>1.800</u>
-	<u>Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng</u>	-	<u>500</u>		Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		<u>1.500</u>
-	<u>Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng</u>	-	<u>700</u>		<u>Thư ký khoa học</u>		<u>300</u>
3	<u>Chi thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ KH&CN</u>	-	-		Thư ký hành chính		300
-	<u>Tổ trưởng tổ thẩm định</u>	<u>Nhiệm vụ</u>	<u>700</u>		Đại biểu được mời tham dự		200
-	<u>Thành viên tổ thẩm định</u>	<u>Nhiệm vụ</u>	<u>500</u>	b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
-	<u>Thư ký hành chính</u>	<u>Nhiệm vụ</u>	<u>300</u>		Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		<u>700</u>
-	<u>Đại biểu được mời tham dự</u>	<u>Nhiệm vụ</u>	<u>200</u>		Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		<u>1.000</u>
4	<u>Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ KH&CN</u>	-	-	3	Chi thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ KH&CN		-
a	<u>Chi họp Hội đồng nghiệm thu</u>	<u>Nhiệm vụ</u>	-		Tổ trưởng tổ thẩm định	<u>Nhiệm vụ</u>	<u>1.000</u>
-	<u>Chủ tịch hội đồng</u>	-	<u>1.500</u>		Thành viên tổ thẩm định	<u>Nhiệm vụ</u>	<u>700</u>
-	<u>Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng</u>	-	<u>1.000</u>		Thư ký hành chính	<u>Nhiệm vụ</u>	300
-	<u>Thư ký hành chính</u>	-	<u>300</u>		Đại biểu được mời tham dự	<u>Nhiệm vụ</u>	200
-	<u>Đại biểu được mời tham dự</u>	-	<u>200</u>	4	Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ KH&CN		
b	<u>Chi nhận xét đánh giá</u>	<u>01 phiếu nhận xét đánh giá</u>	-	a	Chi họp Hội đồng nghiệm thu	<u>Nhiệm vụ</u>	
-	<u>Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng</u>	-	<u>500</u>		Chủ tịch hội đồng		<u>1.800</u>
-	<u>Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng</u>	-	<u>700</u>		Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		<u>1.500</u>
					<u>Thư ký khoa học</u>		<u>300</u>

	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		<u>700</u>
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		<u>1.000</u>
5	<u>Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng.</u>	<u>Chuyên gia</u>	<u>1.500</u>

b) Định mức chi tiền công của các Hội đồng tại điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư này là định mức tối đa, áp dụng cho nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia. Căn cứ khả năng, nguồn lực, đặc thù, trình độ hoạt động KH&CN của cơ quan, đơn vị, các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, ban hành định mức chi tiền công của các Hội đồng của nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở để thực hiện thống nhất trong phạm vi Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, đảm bảo không vượt quá định mức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

c) Các nội dung chi khác được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Định mức xây dựng dự toán chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập.

Trong trường hợp cần thiết (khi các Hội đồng tư vấn khoa học có ý kiến không thống nhất trong việc xem xét lựa chọn nhiệm vụ KH&CN; hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ KH&CN thấy cần thiết), cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ KH&CN có thể thuê chuyên gia tư vấn, đánh giá độc lập.

Tổng mức dự toán chi thuê chuyên gia độc lập được tính tối đa bằng 5 lần mức chi tiền công (bao gồm chi tiền công họp Hội đồng và chi nhận xét, đánh giá) của Chủ tịch Hội đồng tương ứng và do cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ KH&CN quyết định và chịu trách nhiệm.

b) Định mức chi tại điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư này là định mức tối đa, áp dụng cho nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia. Căn cứ khả năng, nguồn lực, đặc thù, trình độ hoạt động KH&CN của cơ quan, đơn vị, các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, ban hành định mức chi của các Hội đồng của nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở để thực hiện thống nhất trong phạm vi Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, đảm bảo không vượt quá định mức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

c) Các nội dung chi khác được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Dự toán chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại thông tư quản lý nhiệm vụ KH&CN (nếu có) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

2. Định mức xây dựng dự toán chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập.

Trong trường hợp cần thiết (khi các Hội đồng tư vấn khoa học có ý kiến không thống nhất trong việc xem xét lựa chọn nhiệm vụ KH&CN; hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ KH&CN thấy cần thiết), cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ KH&CN có thể thuê chuyên gia tư vấn, đánh giá độc lập.

Tổng mức dự toán chi thuê chuyên gia độc lập được tính tối đa bằng 5 lần mức chi tiền công (bao gồm chi tiền công họp Hội đồng và chi nhận xét, đánh giá) của Chủ tịch Hội đồng tương ứng và do cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ KH&CN quyết định và chịu trách nhiệm.

<p>3. Chi thông báo tuyển chọn trên các phương tiện truyền thông (báo giấy, báo hình, báo điện tử và các phương tiện truyền thông khác): xây dựng dự toán trên cơ sở báo giá của các cơ quan truyền thông lựa chọn đăng tin.</p> <p>4. Dự toán chi công tác kiểm tra, đánh giá giữa kỳ.</p> <p>a) Dự toán chi công tác phí cho đoàn kiểm tra đánh giá giữa kỳ được xây dựng theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí áp dụng cho các cơ quan nhà nước</p> <p>b) Dự toán chi tiền công cho Hội đồng đánh giá giữa kỳ (trong trường hợp cần thiết có Hội đồng đánh giá giữa kỳ) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư này.</p>	<p>3. Chi thông báo tuyển chọn trên các phương tiện truyền thông (báo giấy, báo hình, báo điện tử và các phương tiện truyền thông khác): xây dựng dự toán trên cơ sở báo giá của các cơ quan truyền thông lựa chọn đăng tin.</p> <p>4. Dự toán chi công tác kiểm tra, đánh giá giữa kỳ.</p> <p>a) Dự toán chi công tác phí cho đoàn kiểm tra đánh giá giữa kỳ được xây dựng theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí áp dụng cho các cơ quan nhà nước.</p> <p>b) Dự toán chi tiền công cho Hội đồng đánh giá giữa kỳ (trong trường hợp cần thiết có Hội đồng đánh giá giữa kỳ) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư này</p>
<p>Mục II. LẬP, THẨM TRA, PHÊ DUYỆT VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KH&CN</p> <p>Điều 10. Lập dự toán kinh phí đối với các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các nhiệm vụ KH&CN</p> <p>Hàng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước theo quy định, căn cứ vào kế hoạch xác định, tuyển chọn, xét giao trực tiếp các nhiệm vụ KH&CN trong năm; kế hoạch kiểm tra, đánh giá giữa kỳ (nếu có), đánh giá nghiệm thu đối với các nhiệm vụ KH&CN trong năm và định mức chi quy định tại Thông tư này, các Bộ, cơ quan trung ương xây dựng dự toán kinh phí đối với các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhà nước của nhiệm vụ KH&CN và tổng hợp vào dự toán chi sự nghiệp KH&CN của mình; Sở Khoa học và Công nghệ hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương xây dựng dự toán kinh phí đối với các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhà nước của nhiệm vụ KH&CN và tổng hợp vào dự toán chi sự nghiệp KH&CN của địa phương, để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p>	<p>Đề xuất giữ nguyên</p>
<p>Điều 11. Lập dự toán kinh phí của nhiệm vụ KH&CN</p> <p>1. Căn cứ.</p> <p>a) Mục tiêu, yêu cầu, nội dung và khối lượng công việc nghiên cứu của nhiệm vụ KH&CN đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;</p> <p>b) Các định mức kinh tế-kỹ thuật do các Bộ, ngành chức năng ban hành, định mức làm căn cứ xây dựng dự toán quy định tại Thông tư này và các chế độ, chính sách hiện hành của nhà nước. Trường hợp không có định mức kinh tế-kỹ thuật thì cần thuyết minh cụ thể chi tiết căn cứ lập dự toán.</p>	<p>Điều 11. Lập dự toán kinh phí của nhiệm vụ KH&CN</p> <p>1. Căn cứ.</p> <p>a) Mục tiêu, yêu cầu, nội dung và khối lượng công việc nghiên cứu của nhiệm vụ KH&CN đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;</p> <p>b) Các định mức kinh tế-kỹ thuật do các Bộ, ngành chức năng ban hành, định mức làm căn cứ xây dựng dự toán quy định tại Thông tư này và các chế độ, chính sách hiện hành của nhà nước. Trường hợp không có định mức kinh tế-kỹ thuật thì cần thuyết minh cụ thể chi tiết căn cứ lập dự toán.</p>

<p>2. Yêu cầu.</p> <p>a) Dự toán kinh phí của nhiệm vụ KH&CN được xây dựng và thuyết minh theo từng nội dung nghiên cứu và gắn với các kết quả, sản phẩm cụ thể của nhiệm vụ KH&CN.</p> <p>b) Tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm xây dựng dự toán trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt nhiệm vụ KH&CN.</p>	<p>2. Yêu cầu.</p> <p>a) Dự toán kinh phí của nhiệm vụ KH&CN được xây dựng và thuyết minh theo từng nội dung nghiên cứu và gắn với các kết quả, sản phẩm cụ thể của nhiệm vụ KH&CN.</p> <p>b) Tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm xây dựng dự toán trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt nhiệm vụ KH&CN.</p> <p><u>c) Những định mức quy định tại Thông tư này chỉ áp dụng đối với phần kinh phí từ NSNN hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Những nội dung chi sử dụng kinh phí đối ứng của tổ chức chủ trì hoặc tổ chức chủ trì huy động được thì thực hiện theo quy định của pháp luật và quy chế, định mức chi của tổ chức chủ trì hoặc đơn vị cung cấp kinh phí đối ứng.</u></p>
<p>Điều 12. Thẩm định, phê duyệt, giao dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN</p> <p>1. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN chịu trách nhiệm tổ chức việc thẩm định dự toán kinh phí của nhiệm vụ KH&CN theo đúng chế độ quy định. Trường hợp các nội dung chi không có định mức kinh tế-kỹ thuật của các Bộ, ngành chức năng ban hành thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN được quyết định các nội dung chi cần thiết và chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật.</p> <p>2. Căn cứ vào dự toán chi sự nghiệp KH&CN được cơ quan có thẩm quyền giao, các Bộ, ngành, địa phương thực hiện giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc quản lý và thực hiện nhiệm vụ KH&CN.</p>	<p>Đề xuất giữ nguyên</p>
<p>Điều 13. Quyết toán kinh phí nhiệm vụ KH&CN</p> <p><u>Việc quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật khoa học và công nghệ và các văn bản hướng dẫn thực hiện.</u></p>	<p><u>Đề xuất lược bỏ</u></p>
<p>Điều 14. Công bố kết quả nghiên cứu và chi đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích</p> <p><u>Nội dung chi công bố kết quả nghiên cứu (đã được công bố) và chi đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (đã được cấp bằng) được thanh toán trực tiếp tại Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và Công nghệ Quốc gia ban hành kèm</u></p>	<p><u>Đề xuất lược bỏ</u></p>

<p>theo Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và Công nghệ Quốc gia.</p>	
<p>Chương III</p> <p style="text-align: center;">TỔ CHỨC THỰC HIỆN</p> <p>Điều 15. Điều khoản thi hành</p> <p>1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ <u>ngày 08 tháng 6 năm 2015</u>.</p> <p>2. Thông tư liên tịch này thay thế Thông tư liên tịch số <u>44/2007/TTLT-BTC-BKHCN</u> ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ <u>hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước.</u></p> <p>3. Đối với các nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quy định hiện hành tại thời điểm phê duyệt.</p> <p>4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.</p>	<p>Chương III</p> <p style="text-align: center;">TỔ CHỨC THỰC HIỆN</p> <p>Điều 15. Điều khoản thi hành</p> <p>1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ <u>ngày ... tháng ... năm ...</u></p> <p>2. Thông tư liên tịch này thay thế Thông tư liên tịch số <u>55/2015/TTLT-BTC-BKHCN</u> ngày 22 tháng 4 năm 2015 <u>hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.</u></p> <p>3. Đối với các nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quy định hiện hành tại thời điểm phê duyệt.</p> <p>4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.</p>
<p>Điều 16. Trách nhiệm thi hành</p> <p>Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.</p> <p>Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.</p>	<p>Đề xuất giữ nguyên</p>

**NHỮNG NỘI DUNG ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TƯ
LIÊN TỊCH 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC**

*(Kèm theo Công văn số /BKHCN-KHTC ngày tháng năm của
Bộ Khoa học và Công nghệ)*

1. Bổ sung khoản 5, Điều 4 giải thích từ ngữ “thời gian thực hiện nhiệm vụ KH&CN”.

Bộ KH&CN đề nghị bổ sung giải thích từ ngữ “*Thời gian thực hiện nhiệm vụ KH&CN là tổng thời gian thực hiện công việc chuyên môn của nhiệm vụ theo thuyết minh cộng thêm 06 tháng sau khi kết thúc các công việc theo thuyết minh để hoàn tất các thủ tục nghiệm thu, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN*”.

Lý do: Hiện nay quy định về chuyển số dư cuối năm chưa có sự thống nhất giữa Thông tư liên tịch 27 và Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

- Khoản 3 Điều 14 Thông tư liên tịch 27 quy định: “*Quyết toán nhiệm vụ được thực hiện không muộn hơn 06 tháng kể từ ngày kết thúc nhiệm vụ theo quyết định phê duyệt nhiệm vụ và hợp đồng đã ký kết. Trong thời gian quyết toán nhiệm vụ, trường hợp kết thúc năm ngân sách, số dư kinh phí được chuyển sang năm sau để thực hiện quyết toán*”. Có thể hiểu, những nhiệm vụ đã kết thúc thời gian thực hiện vẫn sẽ được chuyển số dư sang năm sau trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày kết thúc để thực hiện quyết toán.

- Khoản 1 Điều 43 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP quy định: “*Các khoản dự toán chưa thực hiện hoặc chưa chi hết, các khoản đã tạm ứng trong dự toán, số dư tài khoản tiền gửi đến hết thời gian chính lý quyết toán chưa thực hiện được hoặc chưa sử dụng hết, được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng gồm ... e) Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện*”, được hiểu là kinh phí nhiệm vụ KH&CN chỉ được chuyển số dư nếu nhiệm vụ đó chưa kết thúc.

Trong thực tế triển khai, việc quyết toán kinh phí nhiệm vụ KH&CN không thể hoàn thành ngay khi kết thúc thời gian thực hiện công việc chuyên môn của nhiệm vụ. Do đó, Bộ KH&CN đề nghị bổ sung giải thích từ ngữ “thời gian thực hiện nhiệm vụ KH&CN” gồm 02 câu phần như trên để khắc phục vấn đề này.

2. Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ được thực hiện theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng (Điều 6)

Bộ KH&CN đề xuất nới rộng điều kiện thực hiện nhiệm vụ được thực hiện khoán chi đến sản phẩm cuối cùng tại Điểm c khoản 1 Điều 6 nhằm tăng số lượng nhiệm vụ KH&CN đủ điều kiện khoán chi đến sản phẩm cuối cùng, khuyến khích các tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm lựa chọn hình thức này. Theo đó, đề nghị sửa đổi, nâng điều kiện về tổng dự toán kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản cố định và dự toán chi đoàn ra từ “*không quá 1.000.000.000 đồng*” thành “*không quá 3.000.000.000 đồng*”.

3. Sửa đổi quy định các phần công việc được giao khoán (khoản 2 Điều 7) và không được giao khoán (khoản 3 Điều 7)

Qua thực tế triển khai, Bộ KH&CN nhận thấy các khoản chi mua dụng cụ, phụ tùng rẻ tiền mau hỏng trong nhiệm vụ KH&CN thường rất lớn, các tổ chức chủ trì phải cung cấp báo giá làm căn cứ thẩm định kinh phí. Do đó, với kinh phí mua dụng cụ, phụ tùng rẻ tiền mau hỏng, Bộ KH&CN đề nghị:

- Nếu đã được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thì được giao khoán;
- Nếu chưa được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thì không được giao khoán.

4. Về sử dụng kinh phí được giao khoán trong quá trình thực hiện nhiệm vụ (khoản 1 Điều 10)

Bộ KH&CN đề xuất:

- Bỏ quy định các đề tài phải thực hiện chi tiêu theo chế độ chi tiêu nội bộ của tổ chức chủ trì. Trong thực tế, quy chế chi tiêu nội bộ của các tổ chức chủ trì (đặc biệt với các trường hợp không phải tổ chức KH&CN) thường không có quy chi tiết việc sử dụng kinh phí khoán để thực hiện nhiệm vụ KH&CN; đồng thời mỗi nhiệm vụ KH&CN đều có tính riêng biệt, đặc thù khác nhau trong nội dung nghiên cứu và chi tiêu. Do đó, việc quyết định nội dung, định mức chi cụ thể nên được giao quyền chủ động cho chủ nhiệm nhiệm vụ và thủ trưởng tổ chức chủ trì, không bắt buộc phải chịu sự điều chỉnh của Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị (điểm a khoản 1).

- Không quy định bắt buộc việc chuyển tiền thù lao theo chức danh vào quỹ tiền lương, tiền công của chủ trì. Tổ chức chủ trì có thể tự quyết định cách hạch toán phù hợp với đặc thù quản lý của mình (điểm b khoản 1).

- Sửa cụm từ “*nguồn thu*” thành “*nguồn thu khác*” (điểm c khoản 1)

- Bổ sung thêm từ “*hình thức*” trước từ “*mua sắm*” (điểm d khoản 1) cho phép tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ chủ động quyết định hình thức mua sắm đối với phần nội dung được giao khoán, đúng với chủ trương thực hiện khoán chi nhiệm vụ KH&CN.

- Sửa cụm từ “*thực tế chi*” thành “*thực tế phát sinh chi*” (điểm đ khoản 1)

5. Sửa đổi, bổ sung quy định về sử dụng kinh phí tiết kiệm của nhiệm vụ (khoản 1, Điều 11)

- Đối với kinh phí tiết kiệm từ kinh phí được giao khoán (điểm a khoản 1 Điều 11), Bộ KH&CN đề nghị: căn cứ đề xuất của chủ nhiệm vụ, thủ trưởng tổ chức chủ trì quyết định phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm, công khai, minh bạch trong tổ chức chủ trì; bổ quy định phải thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Lý do vì việc phát sinh kinh phí tiết kiệm được từ kinh phí khoán của nhiệm vụ KH&CN là một trường hợp tương đối cá biệt; trong thực tế, quy chế chi tiêu nội bộ của các tổ chức chủ trì, đặc biệt là các trường hợp không phải tổ chức KH&CN, thường không quy định vấn đề này. Do đó, nội dung này nên giao quyền chủ động quyết định cho thủ trưởng tổ chức chủ trì dựa trên đề xuất, tham mưu của chủ nhiệm vụ.

- Đối với kinh phí tiết kiệm từ kinh phí không được giao khoán (điểm b khoản 1 Điều 11):

Bộ KH&CN đề xuất sửa đổi theo hướng không phân biệt các trường hợp tổ chức chủ trì có Quỹ và không có Quỹ phát triển sự nghiệp, Quỹ phát triển KH&CN, mà quy định phân chia khoản kinh phí tiết kiệm như sau: 50% bổ sung nguồn thu khác của tổ chức chủ trì, 50% hoàn trả NSNN

6. Về mở tài khoản, nguyên tắc triển khai và kiểm soát thanh toán (Điều 12)

a) Điểm b khoản 1 Điều 12: Bộ KH&CN đề nghị sửa đổi quy định về trách nhiệm của đơn vị quản lý kinh phí và bổ sung quy định về trách nhiệm phối hợp của đơn vị quản lý nhiệm vụ để phù hợp với thực tế triển khai, quản lý nhiệm vụ. Cụ thể, điểm này đề nghị sửa từ: Đơn vị quản lý kinh phí *“Có trách nhiệm kiểm soát chi kinh phí thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ, hồ sơ, chứng từ chi của tổ chức chủ trì nhiệm vụ; thực hiện thanh, quyết toán với KBNN nơi đơn vị quản lý kinh phí giao dịch theo quy định”* thành *“Có trách nhiệm kiểm soát bảng kê kinh phí đã chi để thực hiện nhiệm vụ gắn với khối lượng nội dung công việc hoàn thành được đơn vị quản lý nhiệm vụ xác nhận”*.

b) Bộ KH&CN đề nghị bỏ điểm b khoản 2 Điều 12 về trách nhiệm của tổ chức chủ trì: *“b) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó quy định quy chế chi tiêu các nhiệm vụ KH&CN do tổ chức mình chủ trì để áp dụng công khai, minh bạch”* để thống nhất với đề nghị chỉnh sửa điều 10 (tại mục 4 nêu trên), không bắt buộc phải đưa nội dung về chi tiêu nhiệm vụ KH&CN vào xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ mà chủ nhiệm vụ và thủ trưởng tổ chức chủ trì được chủ động quyết định. Nghiên cứu KH&CN là công việc có tính đặc thù, đồng thời mỗi tổ chức chủ trì, mỗi nhiệm vụ lại là một trường hợp cá biệt có tính chất và nội dung khác nhau, vì vậy cần quy định mở, tránh hình thức và tăng tính chủ động của tổ chức chủ trì trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ.

c) Điểm c (chuyển thành điểm b sau khi sửa đổi) khoản 2 Điều 12: Bộ KH&CN đề nghị sửa quy định “*Tổ chức chủ trì nhiệm vụ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ, hồ sơ, chứng từ chi trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của đơn vị quản lý kinh phí về tình hình sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ*” thành “*Tổ chức chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm triển khai chi tiêu công khai, minh bạch, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ, hồ sơ, chứng từ chi trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của đơn vị quản lý kinh phí về tình hình sử dụng và thanh quyết toán kinh phí gắn với các nội dung công việc chuyên môn hoàn thành được đơn vị quản lý nhiệm vụ xác nhận*” để thống nhất với điểm b khoản 1 Điều 12.

d) Điểm a khoản 3 Điều 12: Bộ KH&CN đề nghị sửa quy định “*KBNN thực hiện kiểm soát theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và bảng kê khối lượng công việc đã thực hiện theo hợp đồng có xác nhận của kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị quản lý kinh phí. Đơn vị quản lý kinh phí chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ của các hồ sơ, chứng từ chi theo đúng quy định hiện hành*” thành “*KBNN thực hiện kiểm soát theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và bảng kê khối lượng công việc đã thực hiện theo hợp đồng có xác nhận của kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị quản lý kinh phí. Đơn vị quản lý kinh phí chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung xác nhận*” để thống nhất với điểm b khoản 1 Điều 12.

7. Về thanh toán và tạm ứng kinh phí thực hiện nhiệm vụ (Điều 13)

- Điểm a khoản 2 Điều 13: Bộ KH&CN đề nghị bổ sung trường hợp “*mua sắm ... nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ chưa đủ thủ tục thanh toán vì lý do khách quan...*” vào các trường hợp được miễn trừ quy định “*Việc tạm ứng các đợt tiếp theo chỉ thực hiện đối với nhiệm vụ đã thanh toán tối thiểu bằng 50% mức kinh phí đã tạm ứng các đợt trước đó*” vì trong thực tế triển khai, các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia có khoản mục nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ chiếm tỷ lệ kinh phí rất lớn và cũng phải thực hiện theo các quy định mua sắm, đấu thầu nguồn NSNN như mua sắm thiết bị; việc hoàn thiện thủ tục thanh toán mất nhiều thời gian nên cũng cần được miễn trừ để tránh ảnh hưởng đến tiến độ công việc.

- Bộ KH&CN đề nghị lược bỏ điểm đ khoản 2 Điều 13 để phù hợp với quy định tại Luật NSNN và Nghị định 163/2016/NĐ-CP.

8. Về quyết toán kinh phí (Điều 14)

Bộ KH&CN đề nghị lược bỏ khoản 3, Điều 13 về thời gian quyết toán nhiệm vụ vì nội dung này đã được quy định tại khoản 5 Điều 4 (thời gian thực hiện nhiệm vụ KH&CN đã bao gồm 06 tháng để nghiệm thu, thanh toán, quyết toán kinh phí), đồng thời để thống nhất với quy định tại Luật NSNN và Nghị định 163/2016/NĐ-CP.

9. Về hồ sơ, chứng từ quyết toán lưu giữ tại tổ chức chủ trì (Điều 15)

- Điểm a khoản 3 Điều 15: Bộ KH&CN đề nghị sửa “*tiền công lao động trực tiếp*” thành “*tiền thù lao tham gia nhiệm vụ KH&CN*” để thống nhất với nội dung sửa đổi Thông tư liên tịch 55.

- Bổ sung điểm c khoản 3 Điều 15 quy định chứng từ chi trả tiền công lao động phổ thông gồm: Bảng kê chi trả tiền công lao động phổ thông; các hợp đồng giao việc và biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng (nếu có); bảng chấm công; chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận tiền; báo cáo kết quả công việc đã thực hiện được thanh toán tiền công;

10. Bổ sung các quy định về xử lý tài sản của nhiệm vụ không đủ điều kiện là tài sản cố định.

Bộ KH&CN kiến nghị: trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ có các tài sản không đủ điều kiện là tài sản cố định sẽ được xử lý như sau:

a) Trường hợp tổ chức chủ trì là đơn vị công lập:

- Tổ chức chủ trì được quyết định phương án xử lý, sử dụng các tài sản, đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp tổ chức chủ trì bán các tài sản không đủ điều kiện là tài sản cố định, số tiền thu được được hạch toán vào nguồn thu khác của tổ chức chủ trì.

b) Trường hợp tổ chức chủ trì là các tổ chức ngoài công lập:

- Đối với nhiệm vụ NSNN hỗ trợ không quá 30% kinh phí thực hiện nhiệm vụ: quy định tương tự trường hợp tổ chức chủ trì là đơn vị công lập nêu trên.

- Đối với nhiệm vụ NSNN hỗ trợ trên 30% kinh phí thực hiện nhiệm vụ: ưu tiên phương án để tổ chức chủ trì sử dụng. Trong trường hợp bán tài sản, tổ chức chủ trì phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ để thống nhất phương án và phân chia nguồn thu theo tỷ lệ.

* * *

Chi tiết nội dung các điều khoản sau khi sửa đổi, bổ sung và đối chiếu với quy định hiện hành tại Thông tư liên tịch 27 được trình bày tại Phụ lục 4.

**BẢNG ĐỐI CHIẾU QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 27/2015/TTLT-BKH-CN-BTC
VỚI ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

(Kèm theo Công văn số /BKHCN-KHTC ngày tháng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ)

QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 27	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
<p>Chương I</p> <p align="center">NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</p> <p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>1. Thông tư này hướng dẫn khoán chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng toàn bộ hoặc một phần ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 15, 16 và 17 Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ.</p> <p>2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Thông tư này (sau đây gọi là nhiệm vụ) bao gồm: đề án khoa học, đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm, dự án khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở.</p> <p>3. Các nhiệm vụ không sử dụng ngân sách nhà nước được phép vận dụng chế độ khoán chi quy định tại Thông tư này.</p>	<p>Đề xuất giữ nguyên</p>
<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ, các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.</p>	<p>Đề xuất giữ nguyên</p>
<p>Điều 3. Phương thức khoán chi thực hiện nhiệm vụ</p> <p>1. Khoán chi thực hiện nhiệm vụ là giao quyền tự chủ tài chính cho tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ trong việc sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đã được cơ quan có thẩm quyền giao khoán, gắn với trách nhiệm về các kết quả của nhiệm vụ được giao đúng mục tiêu, yêu cầu; đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch.</p> <p>2. Nhiệm vụ được khoán chi theo một trong hai phương thức sau:</p> <p>a) Nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng;</p> <p>b) Nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi từng phần.</p>	<p>Điều 3. Phương thức khoán chi thực hiện nhiệm vụ</p> <p>1. Khoán chi thực hiện nhiệm vụ là giao quyền tự chủ tài chính cho tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ trong việc sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đã được cơ quan có thẩm quyền giao khoán, gắn với trách nhiệm về các kết quả của nhiệm vụ được giao đúng mục tiêu, yêu cầu; đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch.</p> <p>2. Nhiệm vụ được khoán chi theo một trong hai phương thức sau:</p> <p>a) Nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng;</p> <p>b) Nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi từng phần.</p>

<p>3. Nhiệm vụ được xây dựng dự toán kinh phí theo quy định tại <u>Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN</u> ngày 22 tháng 4 năm 2015 của liên bộ Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là <u>Thông tư liên tịch 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN</u>); việc triển khai thực hiện nhiệm vụ theo quy định khoản chi tại Thông tư này.</p>	<p>3. Nhiệm vụ được xây dựng dự toán kinh phí theo quy định tại <u>Thông tư số ...</u>; việc triển khai thực hiện nhiệm vụ theo quy định khoản chi tại Thông tư này.</p>
<p>Điều 4. Giải thích từ ngữ</p> <p>1. “Đơn vị quản lý kinh phí” là đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ giao quản lý tài chính để thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>2. “Kinh phí tiết kiệm từ kinh phí được giao khoán” là kinh phí chênh lệch giữa tổng dự toán kinh phí giao khoán của nhiệm vụ được phê duyệt so với tổng kinh phí giao khoán thực chi sau khi nhiệm vụ đã hoàn thành và được đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý nhiệm vụ từ mức “Đạt” trở lên.</p> <p>3. “Kinh phí tiết kiệm từ kinh phí không được giao khoán” là tổng kinh phí chênh lệch giữa dự toán được duyệt của các nội dung công việc không được giao khoán so với số thực chi thực hiện nội dung công việc đó sau khi nhiệm vụ đã hoàn thành và được đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý nhiệm vụ từ mức “Đạt” trở lên. Trường hợp kinh phí không sử dụng do không thực hiện nội dung công việc thì không được tính là kinh phí tiết kiệm và phải nộp trả ngân sách nhà nước.</p> <p>4. “Nhiệm vụ không hoàn thành” là nhiệm vụ bị đình chỉ trong quá trình thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ do sai phạm hoặc không hoàn thành nhiệm vụ; hoặc là nhiệm vụ được Hội đồng đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý nhiệm vụ đánh giá “Không đạt”.</p>	<p>Điều 4. Giải thích từ ngữ</p> <p>1. “Đơn vị quản lý kinh phí” là đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ giao quản lý tài chính để thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>2. “Kinh phí tiết kiệm từ kinh phí được giao khoán” là kinh phí chênh lệch giữa tổng dự toán kinh phí giao khoán của nhiệm vụ được phê duyệt so với tổng kinh phí giao khoán thực chi sau khi nhiệm vụ đã hoàn thành và được đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý nhiệm vụ từ mức “Đạt” trở lên.</p> <p>3. “Kinh phí tiết kiệm từ kinh phí không được giao khoán” là tổng kinh phí chênh lệch giữa dự toán được duyệt của các nội dung công việc không được giao khoán so với số thực chi thực hiện nội dung công việc đó sau khi nhiệm vụ đã hoàn thành và được đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý nhiệm vụ từ mức “Đạt” trở lên. Trường hợp kinh phí không sử dụng do không thực hiện nội dung công việc thì không được tính là kinh phí tiết kiệm và phải nộp trả ngân sách nhà nước.</p> <p>4. “Nhiệm vụ không hoàn thành” là nhiệm vụ bị đình chỉ trong quá trình thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ do sai phạm hoặc không hoàn thành nhiệm vụ; hoặc là nhiệm vụ được Hội đồng đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý nhiệm vụ đánh giá “Không đạt”.</p> <p><u>5. Thời gian thực hiện nhiệm vụ KH&CN là tổng thời gian thực hiện công việc chuyên môn của nhiệm vụ theo thuyết minh công thêm 06 tháng sau khi kết thúc các công việc theo thuyết minh để hoàn tất các thủ tục nghiệm thu, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN.</u></p>
<p>Chương II</p> <p>QUYẾT ĐỊNH PHƯƠNG THỨC KHOẢN CHI</p> <p>Điều 5. Xây dựng thuyết minh và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ xây dựng thuyết minh và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo mẫu quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ cấp quốc gia và quy định</p>	<p>Đề xuất giữ nguyên</p>

<p>cụ thể của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) đối với mẫu thuyết minh, dự toán nhiệm vụ cấp Bộ, tỉnh, cơ sở; trong đó: mô tả các sản phẩm khoa học và công nghệ của nhiệm vụ, nội dung của các phần công việc, căn cứ để xây dựng dự toán thực hiện các phần công việc (các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi theo quy định hiện hành; thuyết minh chi tiết nội dung công việc chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi); đề xuất phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán chi từng phần, trong đó xác định rõ phần công việc khoán, phần công việc không khoán.</p>	
<p>Điều 6. Nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng</p> <p>1. Nhiệm vụ được thực hiện theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:</p> <p>a) Nhiệm vụ được tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ thuyết minh và đề xuất thực hiện phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng;</p> <p>b) Sản phẩm khoa học và công nghệ của nhiệm vụ đã được xác định rõ tên sản phẩm cụ thể; chỉ tiêu chất lượng chủ yếu của sản phẩm, đơn vị đo, mức chất lượng hoặc yêu cầu khoa học cần đạt được; số lượng hoặc quy mô sản phẩm tạo ra; địa chỉ ứng dụng;</p> <p>c) Nhiệm vụ có tổng dự toán nguồn ngân sách nhà nước đối với các nội dung quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 3 Điều 7 Thông tư này phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu chiếm không quá 15% tổng dự toán nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ và không quá <u>1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng)</u>;</p> <p>d) Được Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ xem xét và đề xuất khoán chi đến sản phẩm cuối cùng;</p> <p>đ) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thuyết minh và dự toán kinh phí.</p> <p>2. Nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng: không được điều chỉnh phương thức khoán khi nhiệm vụ đã và đang thực hiện; không được điều chỉnh tổng mức kinh phí được giao khoán; không được điều chỉnh tên, mục tiêu và sản phẩm cuối cùng của nhiệm vụ; việc điều chỉnh về tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ, nội dung nghiên cứu, tiến độ và thời gian thực hiện nhiệm vụ được thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với nhiệm vụ cấp quốc</p>	<p>Điều 6. Nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng</p> <p>1. Nhiệm vụ được thực hiện theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:</p> <p>a) Nhiệm vụ được tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ thuyết minh và đề xuất thực hiện phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng;</p> <p>b) Sản phẩm khoa học và công nghệ của nhiệm vụ đã được xác định rõ tên sản phẩm cụ thể; chỉ tiêu chất lượng chủ yếu của sản phẩm, đơn vị đo, mức chất lượng hoặc yêu cầu khoa học cần đạt được; số lượng hoặc quy mô sản phẩm tạo ra; địa chỉ ứng dụng;</p> <p>c) Nhiệm vụ có tổng dự toán nguồn ngân sách nhà nước đối với các nội dung quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 3 Điều 7 Thông tư này phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu chiếm không quá 15% tổng dự toán nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ và không quá <u>3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng)</u>;</p> <p>d) Được Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ xem xét và đề xuất khoán chi đến sản phẩm cuối cùng;</p> <p>đ) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thuyết minh và dự toán kinh phí.</p> <p>2. Nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng: không được điều chỉnh phương thức khoán khi nhiệm vụ đã và đang thực hiện; không được điều chỉnh tổng mức kinh phí được giao khoán; không được điều chỉnh tên, mục tiêu và sản phẩm cuối cùng của nhiệm vụ; việc điều chỉnh về tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ, nội dung nghiên cứu, tiến độ và thời gian thực hiện nhiệm vụ được thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với nhiệm vụ cấp quốc gia và của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với nhiệm vụ cấp Bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở.</p>

gia và của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với nhiệm vụ cấp Bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở.	
<p>Điều 7. Nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi từng phần</p> <p>1. Các nhiệm vụ không đủ điều kiện khoán chi đến sản phẩm cuối cùng thì thực hiện theo phương thức khoán chi từng phần. Các phần công việc khoán chi, phần công việc không khoán chi được xác định trên cơ sở thuyết minh của tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ.</p> <p>2. Các phần công việc được giao khoán</p> <p>a) Công lao động trực tiếp, gồm: công lao động cho các chức danh nghiên cứu; thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia ngoài nước phối hợp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>b) Chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ.</p> <p>c) Hội thảo khoa học, công tác trong nước phục vụ hoạt động nghiên cứu.</p> <p>d) Tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ (nếu có).</p> <p>đ) Điều tra, khảo sát thu thập số liệu.</p> <p>e) Mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, <u>phụ tùng</u> phục vụ hoạt động nghiên cứu đã được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật.</p> <p>g) Mua <u>dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng</u>, năng lượng, tài liệu, tư liệu, số liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo; dịch vụ thuê ngoài; văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in, phô tô tài liệu phục vụ hoạt động nghiên cứu.</p> <p>h) Các công việc khác liên quan trực tiếp đến triển khai thực hiện nhiệm vụ và không thuộc các phần công việc quy định tại Khoản 3, Điều 7 Thông tư này.</p> <p>3. Các phần công việc không được giao khoán</p> <p>a) Mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu (vật liệu, hóa chất), <u>phụ tùng</u> phục vụ hoạt động nghiên cứu chưa được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật.</p> <p>b) Sửa chữa, mua sắm tài sản cố định, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mua tài sản thiết yếu, phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu. - Thuê tài sản trực tiếp tham gia thực hiện nghiên cứu. 	<p>Điều 7. Nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi từng phần</p> <p>1. Các nhiệm vụ không đủ điều kiện khoán chi đến sản phẩm cuối cùng thì thực hiện theo phương thức khoán chi từng phần. Các phần công việc khoán chi, phần công việc không khoán chi được xác định trên cơ sở thuyết minh của tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ.</p> <p>2. Các phần công việc được giao khoán</p> <p>a) Công lao động trực tiếp, gồm: công lao động cho các chức danh nghiên cứu; thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia ngoài nước phối hợp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>b) Chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ.</p> <p>c) Hội thảo khoa học, công tác trong nước phục vụ hoạt động nghiên cứu.</p> <p>d) Tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ (nếu có).</p> <p>đ) Điều tra, khảo sát thu thập số liệu.</p> <p>e) Mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, <u>phụ tùng, dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng</u> phục vụ hoạt động nghiên cứu đã được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật.</p> <p>g) <u>Mua năng lượng; tài liệu</u>, tư liệu, số liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo; dịch vụ thuê ngoài; văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in, phô tô tài liệu phục vụ hoạt động nghiên cứu.</p> <p>h) Các công việc khác liên quan trực tiếp đến triển khai thực hiện nhiệm vụ và không thuộc các phần công việc quy định tại Khoản 3, Điều 7 Thông tư này.</p> <p>3. Các phần công việc không được giao khoán</p> <p>a) Mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu (vật liệu, hóa chất), <u>phụ tùng, dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng</u> phục vụ hoạt động nghiên cứu chưa được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật.</p> <p>b) Sửa chữa, mua sắm tài sản cố định, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mua tài sản thiết yếu, phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu. - Thuê tài sản trực tiếp tham gia thực hiện nghiên cứu.

<p>- Khấu hao tài sản cố định.</p> <p>- Sửa chữa trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu.</p> <p>c) Đoàn ra.</p> <p>4. Nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi từng phần: Không được điều chỉnh phương thức khoán khi nhiệm vụ đã và đang thực hiện; không được điều chỉnh tổng mức kinh phí đối với phần kinh phí được giao khoán; kinh phí không được giao khoán được điều chỉnh theo quy định tại Khoản 3, Điều 10 Thông tư này; việc điều chỉnh về tên, mục tiêu, nội dung nghiên cứu, sản phẩm, tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ, tiến độ và thời gian thực hiện nhiệm vụ được thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với nhiệm vụ cấp quốc gia và của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với nhiệm vụ cấp Bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở.</p>	<p>- Khấu hao tài sản cố định.</p> <p>- Sửa chữa trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu.</p> <p>c) Đoàn ra.</p> <p>4. Nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi từng phần: Không được điều chỉnh phương thức khoán khi nhiệm vụ đã và đang thực hiện; không được điều chỉnh tổng mức kinh phí đối với phần kinh phí được giao khoán; kinh phí không được giao khoán được điều chỉnh theo quy định tại Khoản 3, Điều 10 Thông tư này; việc điều chỉnh về tên, mục tiêu, nội dung nghiên cứu, sản phẩm, tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ, tiến độ và thời gian thực hiện nhiệm vụ được thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với nhiệm vụ cấp quốc gia và của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với nhiệm vụ cấp Bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở.</p>
<p>Điều 8. Thẩm định dự toán</p> <p>1. Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm tính đúng, tính đủ tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi theo quy định hiện hành và thuyết minh cụ thể căn cứ xây dựng dự toán đối với nội dung chi chưa có định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức thẩm định dự toán kinh phí của nhiệm vụ; trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.</p> <p>2. Quy trình tổ chức thẩm định dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ cấp quốc gia được thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ. Đối với nhiệm vụ cấp Bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn và quyết định phương thức tổ chức thẩm định dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ để thực hiện thống nhất trong phạm vi Bộ, ngành và địa phương, đảm bảo phù hợp với nguồn lực, đặc thù hoạt động khoa học và công nghệ của Bộ, ngành, địa phương.</p>	<p>Đề xuất giữ nguyên</p>
<p>Điều 9. Phê duyệt nhiệm vụ</p> <p>Trên cơ sở kết luận của Hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ, kết quả thẩm định dự toán và ý kiến của chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có), cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, phương thức khoán (khoán chi đến sản phẩm cuối cùng, khoán chi từng phần), tổng mức kinh phí và mức kinh phí khoán, thời gian thực hiện nhiệm vụ.</p>	<p>Đề xuất giữ nguyên</p>
<p>Chương III</p>	<p>Chương III</p>

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, THANH QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Điều 10. Sử dụng kinh phí trong quá trình thực hiện nhiệm vụ

1. Đối với kinh phí được giao khoán

a) Căn cứ vào Thuyết minh nhiệm vụ được phê duyệt, chủ nhiệm nhiệm vụ xây dựng phương án triển khai các nội dung công việc được giao khoán (chủ nhiệm nhiệm vụ được quyền điều chỉnh mục chi, nội dung chi, định mức chi, kinh phí giữa các phần công việc được giao khoán trong trường hợp cần thiết, đảm bảo trong phạm vi tổng mức kinh phí được giao khoán, phù hợp với quy định chi tiêu của các nhiệm vụ tại Quy chế chi tiêu nội bộ của tổ chức chủ trì), trình thủ trưởng tổ chức chủ trì phê duyệt trước khi triển khai và đảm bảo thực hiện một cách có hiệu quả kinh phí giao khoán để đạt được các yêu cầu về khoa học theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

b) Kinh phí tiền công lao động trực tiếp cho các cá nhân thực hiện nhiệm vụ thuộc tổ chức chủ trì được chuyển vào quỹ tiền lương, tiền công của tổ chức chủ trì và được chi theo phương án đã được thủ trưởng tổ chức chủ trì phê duyệt.

c) Kinh phí chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ là nguồn thu của tổ chức chủ trì nhiệm vụ để bổ sung kinh phí phục vụ quá trình quản lý và thực hiện các nhiệm vụ.

d) Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ tự quyết định việc mua sắm đối với nội dung mua sắm được giao khoán và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình; đồng thời phải đảm bảo chế độ hóa đơn, chứng từ đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

đ) Kinh phí được giao khoán phải được sử dụng đúng mục đích, có chứng từ theo thực chi, đảm bảo công khai, minh bạch trong nội bộ tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ.

2. Đối với kinh phí không được giao khoán

Tổ chức chủ trì thực hiện quản lý và chi tiêu các mục chi, nội dung chi, định mức chi nêu tại thuyết minh nhiệm vụ đã được cơ quan quản lý phê duyệt theo các quy định hiện hành của nhà nước.

3. Điều chỉnh kinh phí

a) Trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ không được điều chỉnh tổng dự toán kinh phí đã được giao khoán để thực

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, THANH QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Điều 10. Sử dụng kinh phí trong quá trình thực hiện nhiệm vụ

1. Đối với kinh phí được giao khoán

a) Căn cứ vào Thuyết minh nhiệm vụ được phê duyệt, chủ nhiệm nhiệm vụ xây dựng phương án triển khai các nội dung công việc được giao khoán (chủ nhiệm nhiệm vụ được quyền điều chỉnh mục chi, nội dung chi, định mức chi, kinh phí giữa các phần công việc được giao khoán trong trường hợp cần thiết, đảm bảo trong phạm vi tổng mức kinh phí được giao khoán) trình thủ trưởng tổ chức chủ trì phê duyệt trước khi triển khai và đảm bảo thực hiện một cách có hiệu quả kinh phí giao khoán để đạt được các yêu cầu về khoa học theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

b) Dự toán chi tiền thù lao theo chức danh của các cá nhân thực hiện nhiệm vụ là người lao động thuộc tổ chức chủ trì có thể chuyển vào quỹ tiền lương, tiền công của tổ chức chủ trì để chi trả theo phương án đã được thủ trưởng tổ chức chủ trì phê duyệt.

c) Kinh phí chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ là nguồn thu khác của tổ chức chủ trì nhiệm vụ để bổ sung kinh phí phục vụ quá trình quản lý và thực hiện các nhiệm vụ.

d) Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ tự quyết định hình thức mua sắm đối với nội dung mua sắm được giao khoán và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình; công khai, minh bạch, đảm bảo chế độ hóa đơn, chứng từ đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

đ) Kinh phí được giao khoán phải được sử dụng đúng mục đích, có chứng từ theo thực tế phát sinh chi, đảm bảo công khai, minh bạch trong nội bộ tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ.

2. Đối với kinh phí không được giao khoán

Tổ chức chủ trì thực hiện quản lý và chi tiêu các mục chi, nội dung chi, định mức chi nêu tại thuyết minh nhiệm vụ đã được cơ quan quản lý phê duyệt theo các quy định hiện hành của nhà nước.

3. Điều chỉnh kinh phí

a) Trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ không được điều chỉnh tổng dự toán kinh phí đã được giao khoán để thực

<p>hiện nhiệm vụ; không được điều chỉnh mức chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 9 Điều 6 và Khoản 8 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.</p> <p>b) Việc điều chỉnh phần kinh phí không được giao khoán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ xem xét trên cơ sở đề xuất của tổ chức chủ trì. Trường hợp điều chỉnh tăng, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ xem xét quyết định trên cơ sở lấy ý kiến tư vấn của hội đồng khoa học hoặc chuyên gia độc lập và khả năng cân đối kinh phí từ dự toán ngân sách năm được giao.</p>	<p>hiện nhiệm vụ; không được điều chỉnh mức chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 9 Điều 6 và Khoản 8 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.</p> <p>b) Việc điều chỉnh phần kinh phí không được giao khoán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ xem xét trên cơ sở đề xuất của tổ chức chủ trì. Trường hợp điều chỉnh tăng, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ xem xét quyết định trên cơ sở lấy ý kiến tư vấn của hội đồng khoa học hoặc chuyên gia độc lập và khả năng cân đối kinh phí từ dự toán ngân sách năm được giao.</p>
<p>Điều 11. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của nhiệm vụ</p> <p>1. Đối với nhiệm vụ được ngân sách nhà nước hỗ trợ, tài trợ toàn bộ kinh phí thực hiện</p> <p>a) Kinh phí tiết kiệm được từ kinh phí được giao khoán thực hiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kinh phí tiết kiệm được từ kinh phí giao khoán được hạch toán là nguồn thu khác của tổ chức chủ trì. - Căn cứ đề xuất của chủ nhiệm nhiệm vụ, thủ trưởng tổ chức chủ trì quyết định phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm <u>theo Quy chế chi tiêu nội bộ của tổ chức chủ trì.</u> <p>b) Kinh phí tiết kiệm được từ kinh phí không được giao khoán thực hiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <u>Trường hợp tổ chức chủ trì có Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Được trích nộp 50% vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của tổ chức chủ trì, 50% còn lại tổ chức chủ trì có trách nhiệm nộp vào Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ; trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ không có Quỹ phát triển khoa học và công nghệ thì nộp ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành.</u> - <u>Trường hợp tổ chức chủ trì không có Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Tổ chức chủ trì có trách nhiệm nộp toàn bộ vào Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ; trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ không có Quỹ phát triển khoa học và công nghệ thì nộp ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành.</u> <p>2. Đối với nhiệm vụ được ngân sách nhà nước hỗ trợ, tài trợ một phần kinh phí (phần kinh phí còn lại thực hiện nhiệm vụ do tổ chức chủ trì huy động từ nguồn vốn tự có, nguồn vốn huy động khác theo quy định)</p>	<p>Điều 11. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của nhiệm vụ</p> <p>1. Đối với nhiệm vụ được ngân sách nhà nước hỗ trợ, tài trợ toàn bộ kinh phí thực hiện</p> <p>a) Kinh phí tiết kiệm được từ kinh phí được giao khoán thực hiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kinh phí tiết kiệm được từ kinh phí giao khoán được hạch toán là nguồn thu khác của tổ chức chủ trì. - Căn cứ đề xuất của chủ nhiệm nhiệm vụ, thủ trưởng tổ chức chủ trì quyết định phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm <u>công khai, minh bạch trong tổ chức chủ trì.</u> <p>b) Kinh phí tiết kiệm được từ kinh phí không được giao khoán thực hiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <u>50% được hạch toán vào nguồn thu khác của tổ chức chủ trì: Căn cứ đề xuất của chủ nhiệm nhiệm vụ, thủ trưởng tổ chức chủ trì quyết định phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm công khai, minh bạch trong tổ chức chủ trì.</u> - <u>50% còn lại được nộp trả cơ quan quản lý kinh phí để hoàn trả ngân sách nhà nước.</u> <p>2. Đối với nhiệm vụ được ngân sách nhà nước hỗ trợ, tài trợ một phần kinh phí (phần kinh phí còn lại thực hiện nhiệm vụ do tổ chức chủ trì huy động từ nguồn vốn tự có, nguồn vốn huy động khác theo quy định)</p>

<p>a) Tổ chức chủ trì phải đảm bảo đạt tỷ lệ giữa kinh phí huy động từ nguồn ngoài ngân sách thực chi cho nhiệm vụ và vốn ngân sách thực chi cho nhiệm vụ theo quyết định phê duyệt nhiệm vụ. Số kinh phí tiết kiệm (nếu có) từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước (sau khi đảm bảo tỷ lệ) do tổ chức chủ trì quyết định phương án sử dụng theo quy chế quản lý tài chính của tổ chức chủ trì.</p> <p>b) Số kinh phí tiết kiệm từ nguồn ngân sách nhà nước được sử dụng theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 Thông tư này.</p>	<p>a) Tổ chức chủ trì phải đảm bảo đạt tỷ lệ giữa kinh phí huy động từ nguồn ngoài ngân sách thực chi cho nhiệm vụ và vốn ngân sách thực chi cho nhiệm vụ theo quyết định phê duyệt nhiệm vụ. Số kinh phí tiết kiệm (nếu có) từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước (sau khi đảm bảo tỷ lệ) do tổ chức chủ trì quyết định phương án sử dụng theo quy chế quản lý tài chính của tổ chức chủ trì.</p> <p>b) Số kinh phí tiết kiệm từ nguồn ngân sách nhà nước được sử dụng theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 Thông tư này.</p>
<p>Điều 12. Mở tài khoản, nguyên tắc triển khai và kiểm soát thanh toán</p> <p>1. Đơn vị quản lý kinh phí</p> <p>a) Mở tài khoản dự toán tại Kho bạc Nhà nước để nhận kinh phí ngân sách nhà nước và thanh toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ cho tổ chức chủ trì nhiệm vụ theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã ký kết với đơn vị quản lý kinh phí (sau đây gọi tắt là hợp đồng).</p> <p><u>b) Có trách nhiệm kiểm soát chi kinh phí thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ, hồ sơ, chứng từ chi của tổ chức chủ trì nhiệm vụ; thực hiện thanh, quyết toán với Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị quản lý kinh phí giao dịch theo quy định.</u></p> <p>c) Đối với các quỹ khoa học và công nghệ được ngân sách nhà nước cấp vốn điều lệ, việc mở tài khoản của đơn vị quản lý kinh phí để nhận vốn điều lệ được quy định theo cơ chế quản lý tài chính riêng áp dụng cho quỹ.</p> <p>2. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ</p> <p>a) Mở tài khoản tiền gửi khác tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng do đơn vị quản lý kinh phí thanh toán. Trường hợp tổ chức chủ trì nhiệm vụ đồng thời là đơn vị quản lý kinh phí, tổ chức chủ trì mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận kinh phí chuyển từ tài khoản dự toán của đơn vị mở tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện nhiệm vụ.</p> <p><u>b) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó quy định quy chế chi tiêu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do tổ chức mình chủ trì để áp dụng công khai, minh bạch.</u></p> <p><u>c) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ, hồ sơ, chứng từ chi trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của đơn vị quản lý kinh phí về tình hình sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ.</u></p>	<p>Điều 12. Mở tài khoản, nguyên tắc triển khai và kiểm soát thanh toán</p> <p>1. Đơn vị quản lý kinh phí</p> <p>a) Mở tài khoản dự toán tại Kho bạc Nhà nước để nhận kinh phí ngân sách nhà nước và thanh toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ cho tổ chức chủ trì nhiệm vụ theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã ký kết với đơn vị quản lý kinh phí (sau đây gọi tắt là hợp đồng).</p> <p><u>b) Có trách nhiệm kiểm soát bảng kê kinh phí đã chi để thực hiện nhiệm vụ gắn với khối lượng nội dung công việc hoàn thành được đơn vị quản lý nhiệm vụ xác nhận.</u></p> <p>c) Đối với các quỹ khoa học và công nghệ được ngân sách nhà nước cấp vốn điều lệ, việc mở tài khoản của đơn vị quản lý kinh phí để nhận vốn điều lệ được quy định theo cơ chế quản lý tài chính riêng áp dụng cho quỹ.</p> <p>2. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ</p> <p>a) Mở tài khoản tiền gửi khác tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng do đơn vị quản lý kinh phí thanh toán. Trường hợp tổ chức chủ trì nhiệm vụ đồng thời là đơn vị quản lý kinh phí, tổ chức chủ trì mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận kinh phí chuyển từ tài khoản dự toán của đơn vị mở tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện nhiệm vụ.</p> <p><u>b) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm triển khai chi tiêu công khai, minh bạch; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ, hồ sơ, chứng từ chi trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của đơn vị quản lý kinh phí về tình hình sử dụng và thanh quyết toán kinh phí gắn với các nội dung công việc chuyên môn hoàn thành được đơn vị quản lý nhiệm vụ xác nhận.</u></p>

<p>3. Kho bạc Nhà nước</p> <p>a) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và bảng kê khối lượng công việc đã thực hiện theo hợp đồng có xác nhận của kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị quản lý kinh phí. <u>Đơn vị quản lý kinh phí chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ của các hồ sơ, chứng từ chi theo đúng quy định hiện hành.</u></p> <p>b) Kho bạc Nhà nước không kiểm soát chi đối với các khoản chi từ tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận kinh phí thực hiện nhiệm vụ của tổ chức chủ trì.</p>	<p>3. Kho bạc Nhà nước</p> <p>a) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và bảng kê khối lượng công việc đã thực hiện theo hợp đồng có xác nhận của kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị quản lý kinh phí. Đơn vị quản lý kinh phí chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung xác nhận.</p> <p>b) Kho bạc Nhà nước không kiểm soát chi đối với các khoản chi từ tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận kinh phí thực hiện nhiệm vụ của tổ chức chủ trì.</p>
<p>Điều 13. Thanh toán và tạm ứng kinh phí thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ (trừ các nhiệm vụ có Thông tư riêng hướng dẫn cụ thể cơ chế tạm ứng kinh phí) được tạm ứng theo nội dung và tiến độ của hợp đồng; cụ thể như sau:</p> <p>1. Tạm ứng lần đầu từ tài khoản của đơn vị quản lý kinh phí chuyển sang tài khoản tiền gửi của tổ chức chủ trì</p> <p>a) Căn cứ vào hợp đồng đã ký kết (có thuyết minh nhiệm vụ kèm theo) và dự toán chi ngân sách nhà nước được giao, đơn vị quản lý kinh phí gửi hồ sơ tạm ứng lần đầu đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện tạm ứng dự toán.</p> <p>b) Mức tạm ứng kinh phí lần đầu theo quy định tại hợp đồng đã ký kết không vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ được duyệt từ ngân sách nhà nước và trong phạm vi dự toán NSNN năm được cấp có thẩm quyền giao.</p> <p>c) Hồ sơ tạm ứng lần đầu gửi Kho bạc Nhà nước bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền (bản chính); - Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (bản chính); - Dự toán năm được cấp có thẩm quyền giao (bản sao); - Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước (tạm ứng). <p>2. Thanh toán các khoản tạm ứng và tạm ứng các lần tiếp theo từ tài khoản của đơn vị quản lý kinh phí chuyển sang tài khoản tiền gửi khác của tổ chức chủ trì</p> <p>a) Việc tạm ứng các đợt tiếp theo chỉ thực hiện đối với nhiệm vụ đã thanh toán tối thiểu bằng 50% mức kinh phí đã tạm ứng các đợt trước đó, trừ trường hợp mua sắm <u>thiết bị</u> chưa đủ thủ tục thanh toán vì lý do khách quan được đơn vị quản lý kinh phí (đối với trường hợp tổ chức chủ trì không phải là</p>	<p>Điều 13. Thanh toán và tạm ứng kinh phí thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ (trừ các nhiệm vụ có Thông tư riêng hướng dẫn cụ thể cơ chế tạm ứng kinh phí) được tạm ứng theo nội dung và tiến độ của hợp đồng; cụ thể như sau:</p> <p>1. Tạm ứng lần đầu từ tài khoản của đơn vị quản lý kinh phí chuyển sang tài khoản tiền gửi của tổ chức chủ trì</p> <p>a) Căn cứ vào hợp đồng đã ký kết (có thuyết minh nhiệm vụ kèm theo) và dự toán chi ngân sách nhà nước được giao, đơn vị quản lý kinh phí gửi hồ sơ tạm ứng lần đầu đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện tạm ứng dự toán.</p> <p>b) Mức tạm ứng kinh phí lần đầu theo quy định tại hợp đồng đã ký kết không vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ được duyệt từ ngân sách nhà nước và trong phạm vi dự toán NSNN năm được cấp có thẩm quyền giao.</p> <p>c) Hồ sơ tạm ứng lần đầu gửi Kho bạc Nhà nước bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền (bản chính); - Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (bản chính); - Dự toán năm được cấp có thẩm quyền giao (bản sao); - Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước (tạm ứng). <p>2. Thanh toán các khoản tạm ứng và tạm ứng các lần tiếp theo từ tài khoản của đơn vị quản lý kinh phí chuyển sang tài khoản tiền gửi khác của tổ chức chủ trì</p> <p>a) Việc tạm ứng các đợt tiếp theo chỉ thực hiện đối với nhiệm vụ đã thanh toán tối thiểu bằng 50% mức kinh phí đã tạm ứng các đợt trước đó, trừ trường hợp mua sắm <u>thiết bị và nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ</u> chưa đủ thủ tục thanh toán vì lý do khách quan được đơn vị quản lý kinh phí (đối với trường hợp tổ chức chủ trì không phải là</p>

cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ (đối với trường hợp tổ chức chủ trì đồng thời là đơn vị quản lý kinh phí) xác nhận trên cơ sở đề nghị của tổ chức chủ trì; không vi phạm các quy định hiện hành của nhà nước liên quan đến tổ chức triển khai nhiệm vụ.

b) Trình tự, thủ tục cụ thể như sau:

- Tổ chức chủ trì có công văn báo cáo về kết quả giải ngân và các nội dung công việc đã triển khai của đợt tạm ứng trước đó (báo cáo bằng văn bản nêu rõ nội dung công việc triển khai, bảng kê khối lượng công việc đã thực hiện, bảng kê tổng hợp danh mục các khoản thực chi); đề xuất mức tạm ứng tiếp để gửi đơn vị quản lý kinh phí.

- Không chậm hơn 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của tổ chức chủ trì, đơn vị quản lý kinh phí có ý kiến xác nhận khối lượng công việc đã thực hiện để gửi Kho bạc Nhà nước; trong trường hợp cần thiết, đơn vị quản lý kinh phí quyết định tổ chức đoàn kiểm tra, đánh giá để xác nhận khối lượng công việc đã thực hiện.

- Đơn vị quản lý kinh phí tập hợp hồ sơ tạm ứng gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện tạm ứng các lần tiếp theo.

c) Hồ sơ thanh toán tạm ứng và đề xuất tạm ứng các đợt tiếp theo gửi Kho bạc Nhà nước bao gồm:

- Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng của đơn vị quản lý kinh phí;

- Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước (tạm ứng)

- Bảng kê khối lượng công việc đã thực hiện theo hợp đồng đã ký kết (có chữ ký của kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị quản lý kinh phí xác nhận).

d) Đối với thanh toán lần cuối, ngoài các nội dung quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 13 Thông tư này, cần bổ sung Biên bản họp Hội đồng đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ từ mức “Đạt” trở lên.

đ) Trong thời gian 04 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ, tổ chức chủ trì có trách nhiệm thanh toán hết các khoản tạm ứng với đơn vị quản lý kinh phí để đơn vị quản lý kinh phí thực hiện thanh toán hết các khoản đã tạm ứng với Kho bạc Nhà nước. Trong thời gian 06 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ nếu đơn vị quản lý kinh phí chưa thực hiện thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước thì cơ quan tài chính đồng cấp thực hiện thu hồi bằng cách giảm trừ vào dự toán năm sau của đơn vị quản lý kinh phí.

đơn vị quản lý kinh phí) hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ (đối với trường hợp tổ chức chủ trì đồng thời là đơn vị quản lý kinh phí) xác nhận trên cơ sở đề nghị của tổ chức chủ trì; không vi phạm các quy định hiện hành của nhà nước liên quan đến tổ chức triển khai nhiệm vụ.

b) Trình tự, thủ tục cụ thể như sau:

- Tổ chức chủ trì có công văn báo cáo về kết quả giải ngân và các nội dung công việc đã triển khai của đợt tạm ứng trước đó (báo cáo bằng văn bản nêu rõ nội dung công việc triển khai, bảng kê khối lượng công việc đã thực hiện, bảng kê tổng hợp danh mục các khoản thực chi); đề xuất mức tạm ứng tiếp để gửi đơn vị quản lý kinh phí.

- Không chậm hơn 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của tổ chức chủ trì, đơn vị quản lý kinh phí có ý kiến xác nhận khối lượng công việc đã thực hiện để gửi Kho bạc Nhà nước; trong trường hợp cần thiết, đơn vị quản lý kinh phí quyết định tổ chức đoàn kiểm tra, đánh giá để xác nhận khối lượng công việc đã thực hiện.

- Đơn vị quản lý kinh phí tập hợp hồ sơ tạm ứng gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện tạm ứng các lần tiếp theo.

c) Hồ sơ thanh toán tạm ứng và đề xuất tạm ứng các đợt tiếp theo gửi Kho bạc Nhà nước bao gồm:

- Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng của đơn vị quản lý kinh phí;

- Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước (tạm ứng)

- Bảng kê khối lượng công việc đã thực hiện theo hợp đồng đã ký kết (có chữ ký của kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị quản lý kinh phí xác nhận).

d) Đối với thanh toán lần cuối, ngoài các nội dung quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 13 Thông tư này, cần bổ sung Biên bản họp Hội đồng đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ từ mức “Đạt” trở lên.

<p>3. Trường hợp các phần công việc thuộc phạm vi phải đấu thầu thì phải có đầy đủ quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Kinh phí chưa tạm ứng, chưa thanh toán trong thời gian thực hiện nhiệm vụ được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục thực hiện.</p>	<p>3. Trường hợp các phần công việc thuộc phạm vi phải đấu thầu thì phải có đầy đủ quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Kinh phí chưa tạm ứng, chưa thanh toán trong thời gian thực hiện nhiệm vụ được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục thực hiện.</p>
<p>Điều 14. Quyết toán kinh phí</p> <p>Công tác báo cáo, quyết toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành và hướng dẫn cụ thể sau:</p> <p>1. Nhiệm vụ được quyết toán một lần sau khi được hoàn thành và các bên đã tiến hành thanh lý hợp đồng.</p> <p>2. Đối với nhiệm vụ thực hiện trong nhiều năm, tổ chức chủ trì có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo đơn vị quản lý kinh phí về số kinh phí thực nhận và thực chi trong năm để đơn vị quản lý kinh phí tổng hợp số kinh phí thực nhận, thực chi của nhiệm vụ vào quyết toán của đơn vị theo niên độ ngân sách.</p> <p><u>3. Quyết toán nhiệm vụ được thực hiện không muộn hơn 06 tháng kể từ ngày kết thúc nhiệm vụ theo quyết định phê duyệt nhiệm vụ và hợp đồng đã ký kết. Trong thời gian quyết toán nhiệm vụ, trường hợp kết thúc năm ngân sách, số dư kinh phí được chuyển sang năm sau để thực hiện quyết toán.</u></p> <p>4. Căn cứ để xét duyệt quyết toán nhiệm vụ theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng gồm:</p> <p>a) Quyết định phê duyệt nhiệm vụ;</p> <p>b) Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;</p> <p>c) Biên bản họp Hội đồng đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ;</p> <p>d) Biên bản thanh lý hợp đồng.</p> <p>5. Căn cứ để xét duyệt quyết toán nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi từng phần gồm:</p> <p>a) Quyết định phê duyệt nhiệm vụ;</p> <p>b) Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;</p> <p>c) Biên bản họp Hội đồng đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ;</p> <p>d) Biên bản thanh lý hợp đồng;</p>	<p>Điều 14. Quyết toán kinh phí</p> <p>Công tác báo cáo, quyết toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành và hướng dẫn cụ thể sau:</p> <p>1. Nhiệm vụ được quyết toán một lần sau khi được hoàn thành và các bên đã tiến hành thanh lý hợp đồng.</p> <p>2. Đối với nhiệm vụ thực hiện trong nhiều năm, tổ chức chủ trì có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo đơn vị quản lý kinh phí về số kinh phí thực nhận và thực chi trong năm để đơn vị quản lý kinh phí tổng hợp số kinh phí thực nhận, thực chi của nhiệm vụ vào quyết toán của đơn vị theo niên độ ngân sách.</p> <p>3. Căn cứ để xét duyệt quyết toán nhiệm vụ theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng gồm:</p> <p>a) Quyết định phê duyệt nhiệm vụ;</p> <p>b) Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;</p> <p>c) Biên bản họp Hội đồng đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ;</p> <p>d) Biên bản thanh lý hợp đồng.</p> <p>4. Căn cứ để xét duyệt quyết toán nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi từng phần gồm:</p> <p>a) Quyết định phê duyệt nhiệm vụ;</p> <p>b) Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;</p> <p>c) Biên bản họp Hội đồng đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ;</p> <p>d) Biên bản thanh lý hợp đồng;</p> <p>đ) Hồ sơ, chứng từ chi đối với phần kinh phí không được khoán.</p>

<p>đ) Hồ sơ, chứng từ chi đối với phần kinh phí không được khoán.</p>	
<p>Điều 15. Hồ sơ, chứng từ quyết toán lưu giữ tại tổ chức chủ trì Hồ sơ, chứng từ của nhiệm vụ bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Hồ sơ xét duyệt quyết toán quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 14 Thông tư này. Thông báo xét duyệt quyết toán. Chứng từ của nhiệm vụ bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> Chứng từ chi trả <u>tiền công lao động trực tiếp</u>: Bảng kê chi trả tiền công; chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận tiền; các hợp đồng khoán việc và biên bản thanh lý hợp đồng (nếu có); các báo cáo đã được thanh toán <u>tiền công</u>; Chứng từ chi trả tiền công chuyên gia: Hợp đồng thuê chuyên gia; biên bản thanh lý hợp đồng, các sản phẩm theo hợp đồng thuê chuyên gia, chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận tiền; Chứng từ chi trả tiền thù lao hội thảo khoa học: Gồm bảng kê danh sách, số tiền thực chi cho từng người có chữ ký của người nhận tiền được chủ nhiệm nhiệm vụ và thủ trưởng tổ chức chủ trì ký xác nhận; các báo cáo khoa học được nhận thù lao báo cáo; chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận thù lao báo cáo; Đối với các khoản chi mua sắm tài sản cố định, vật tư, nguyên nhiên vật liệu, công tác phí ngoài nước và các khoản chi khác liên quan: Chứng từ quyết toán theo quy định hiện hành; Đối với kinh phí tiết kiệm: Chứng từ quyết toán là báo cáo xác định kinh phí tiết kiệm, có chữ ký của kế toán trưởng, chủ nhiệm nhiệm vụ; chữ ký và đóng dấu của thủ trưởng tổ chức chủ trì. 	<p>Điều 15. Hồ sơ, chứng từ quyết toán lưu giữ tại tổ chức chủ trì Hồ sơ, chứng từ của nhiệm vụ bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Hồ sơ xét duyệt quyết toán quy định tại <u>Khoản 3, Khoản 4</u> Điều 14 Thông tư này. Thông báo xét duyệt quyết toán. Chứng từ của nhiệm vụ bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> Chứng từ chi trả <u>tiền thù lao tham gia nhiệm vụ KH&CN</u>: Bảng kê chi trả tiền thù lao; chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận tiền; các hợp đồng khoán việc và biên bản thanh lý hợp đồng (nếu có); các báo cáo đã được thanh toán <u>tiền thù lao</u>; Chứng từ chi trả tiền công chuyên gia: Hợp đồng thuê chuyên gia; biên bản thanh lý hợp đồng, các sản phẩm theo hợp đồng thuê chuyên gia, chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận tiền; <u>Chứng từ chi trả tiền công lao động phổ thông: Bảng kê chi trả tiền công lao động phổ thông; các hợp đồng giao việc và biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng (nếu có); bảng chấm công; chứng từ liên quan đến việc chuyển khoản, giao nhận tiền; báo cáo kết quả công việc đã thực hiện được thanh toán tiền công;</u> Chứng từ chi trả tiền thù lao hội thảo khoa học: Gồm bảng kê danh sách, số tiền thực chi cho từng người có chữ ký của người nhận tiền được chủ nhiệm nhiệm vụ và thủ trưởng tổ chức chủ trì ký xác nhận; các báo cáo khoa học được nhận thù lao báo cáo; chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận thù lao báo cáo; Đối với các khoản chi mua sắm tài sản cố định, vật tư, nguyên nhiên vật liệu, công tác phí ngoài nước và các khoản chi khác liên quan: Chứng từ quyết toán theo quy định hiện hành; Đối với kinh phí tiết kiệm: Chứng từ quyết toán là báo cáo xác định kinh phí tiết kiệm, có chữ ký của kế toán trưởng, chủ nhiệm nhiệm vụ; chữ ký và đóng dấu của thủ trưởng tổ chức chủ trì.
<p>Chương IV XỬ LÝ ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ KHÔNG HOÀN THÀNH VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN NHIỆM VỤ Điều 16. Xử lý đối với trường hợp nhiệm vụ không hoàn thành</p>	<p>Đề xuất giữ nguyên</p>

<p>1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định nhiệm vụ không hoàn thành của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ, tổ chức chủ trì lập báo cáo chi tiết toàn bộ quá trình thực hiện (nội dung hoạt động và sử dụng kinh phí); xác định rõ các nguyên nhân (chủ quan, khách quan) gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ.</p> <p>Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức chủ trì, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ chịu trách nhiệm kiểm tra, xác định nguyên nhân dẫn đến việc nhiệm vụ không hoàn thành.</p> <p>2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ căn cứ kết quả kiểm tra, xác định nguyên nhân để ra quyết định xử lý, cụ thể:</p> <p>a) Tổ chức chủ trì có trách nhiệm nộp hoàn trả ngân sách nhà nước toàn bộ số kinh phí của nhiệm vụ đã được cấp nhưng chưa sử dụng.</p> <p>b) Đối với phần kinh phí của nhiệm vụ đã sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp do nguyên nhân khách quan (thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn và các trường hợp khách quan khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ xem xét quyết định cụ thể): không phải hoàn trả kinh phí đã sử dụng. - Trường hợp do nguyên nhân chủ quan: <p>Tổ chức chủ trì có trách nhiệm nộp hoàn trả ngân sách nhà nước tối thiểu 40% tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng đúng quy định (đối với nhiệm vụ thực hiện phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng), tối thiểu 30% tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng đúng quy định (đối với nhiệm vụ thực hiện phương thức khoán chi từng phần).</p> <p>Căn cứ trên kết quả đánh giá, nghiệm thu thực tế, mức thu hồi cụ thể do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ xem xét, quyết định.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp do nguyên nhân chủ quan và không chứng minh được kinh phí đã sử dụng đúng quy định: nộp trả 100% kinh phí đã sử dụng. <p>c) Tổ chức chủ trì có trách nhiệm xác định, thống nhất mức kinh phí thu hồi của các bên liên quan (chủ nhiệm vụ, các cá nhân trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ) để thực hiện nghĩa vụ nộp hoàn trả ngân sách nhà nước.</p>	
<p>Điều 17. Chế tài xử lý đối với trường hợp nhiệm vụ không hoàn thành</p> <p>1. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm hoàn trả ngân sách nhà nước trong vòng tối đa là 60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ ban hành quyết định về việc hoàn trả kinh phí cho ngân sách nhà nước. Tổ chức chủ trì chưa thực hiện</p>	<p>Đề xuất giữ nguyên</p>

<p>hoàn trả ngân sách nhà nước theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ thì không được quyền tham gia tuyển chọn, xét giao trực tiếp nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước.</p> <p>2. Chủ nhiệm nhiệm vụ, các thành viên thực hiện chính và thư ký khoa học tham gia thực hiện nhiệm vụ mà tổ chức chủ trì chưa hoàn trả đầy đủ kinh phí cho ngân sách nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì không được quyền tham gia tuyển chọn, xét giao trực tiếp nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước.</p>	
<p>Điều 18. Quy định về công khai thông tin nhiệm vụ</p> <p>Tổ chức chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm công khai tài chính theo quy định hiện hành, đồng thời có trách nhiệm công khai về nội dung thực hiện nhiệm vụ (trừ các nhiệm vụ có nội dung cần bảo mật, do cơ quan có thẩm quyền quy định) theo quy định cụ thể như sau:</p> <p>1. Công khai tại tổ chức chủ trì:</p> <p>a) Nội dung công khai:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhiệm vụ; - Tên chủ nhiệm nhiệm vụ, các thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học; - Mục tiêu của nhiệm vụ; - Các nội dung nghiên cứu chính phải thực hiện; - Thời gian thực hiện, phương thức khoán chi (đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán từng phần); - Tổng số kinh phí thực hiện; kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Các sản phẩm của nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, đánh giá và công nhận; - Quyết toán kinh phí thực chi theo các nội dung chi chủ yếu; danh sách và mức <u>tiền công</u> thực nhận của các thành viên tham gia thực hiện; - Tổng kinh phí tiết kiệm; phương án phân chia kinh phí tiết kiệm. <p>b) Phương thức công khai: Niêm yết tại trụ sở của tổ chức chủ trì.</p> <p>c) Thời gian công khai: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và việc công khai phải được duy trì trong suốt thời gian thực hiện. Riêng về quyết toán kinh phí sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt,</p>	<p>Điều 18. Quy định về công khai thông tin nhiệm vụ</p> <p>Tổ chức chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm công khai tài chính theo quy định hiện hành, đồng thời có trách nhiệm công khai về nội dung thực hiện nhiệm vụ (trừ các nhiệm vụ có nội dung cần bảo mật, do cơ quan có thẩm quyền quy định) theo quy định cụ thể như sau:</p> <p>1. Công khai tại tổ chức chủ trì:</p> <p>a) Nội dung công khai:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhiệm vụ; - Tên chủ nhiệm nhiệm vụ, các thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học; - Mục tiêu của nhiệm vụ; - Các nội dung nghiên cứu chính phải thực hiện; - Thời gian thực hiện, phương thức khoán chi (đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán từng phần); - Tổng số kinh phí thực hiện; kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Các sản phẩm của nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, đánh giá và công nhận; - Quyết toán kinh phí thực chi theo các nội dung chi chủ yếu; danh sách và mức <u>tiền thù lao</u> thực nhận của các thành viên tham gia thực hiện; - Tổng kinh phí tiết kiệm; phương án phân chia kinh phí tiết kiệm. <p>b) Phương thức công khai: Niêm yết tại trụ sở của tổ chức chủ trì.</p> <p>c) Thời gian công khai: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và việc công khai phải được duy trì trong suốt thời gian thực hiện. Riêng về quyết toán kinh phí sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt,</p>

<p>các kết quả thực hiện nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền đánh giá, nghiệm thu và công nhận, kinh phí tiết kiệm phải thực hiện công khai ngay sau khi được nghiệm thu, quyết toán và được duy trì trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhiệm vụ được nghiệm thu.</p> <p>2. Công khai ngoài phạm vi tổ chức chủ trì:</p> <p>a) Nội dung công khai:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhiệm vụ; - Tên chủ nhiệm nhiệm vụ, các thành viên thực hiện chính và thư ký khoa học; - Mục tiêu của nhiệm vụ; - Các nội dung nghiên cứu chính phải thực hiện; - Thời gian thực hiện, phương thức khoán chi; - Tổng số kinh phí thực hiện nhiệm vụ; - Các sản phẩm của nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, đánh giá và công nhận. <p>b) Phương thức công khai: Trên trang thông tin điện tử của tổ chức chủ trì hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ.</p> <p>c) Thời gian công khai: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thực hiện công khai. Đối với các sản phẩm của nhiệm vụ phải được công khai ngay sau khi nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, công nhận kết quả và được duy trì trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, công nhận kết quả.</p>	<p>các kết quả thực hiện nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền đánh giá, nghiệm thu và công nhận, kinh phí tiết kiệm phải thực hiện công khai ngay sau khi được nghiệm thu, quyết toán và được duy trì trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhiệm vụ được nghiệm thu.</p> <p>2. Công khai ngoài phạm vi tổ chức chủ trì:</p> <p>a) Nội dung công khai:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhiệm vụ; - Tên chủ nhiệm nhiệm vụ, các thành viên thực hiện chính và thư ký khoa học; - Mục tiêu của nhiệm vụ; - Các nội dung nghiên cứu chính phải thực hiện; - Thời gian thực hiện, phương thức khoán chi; - Tổng số kinh phí thực hiện nhiệm vụ; - Các sản phẩm của nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, đánh giá và công nhận. <p>b) Phương thức công khai: Trên trang thông tin điện tử của tổ chức chủ trì hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ.</p> <p>c) Thời gian công khai: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thực hiện công khai. Đối với các sản phẩm của nhiệm vụ phải được công khai ngay sau khi nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, công nhận kết quả và được duy trì trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, công nhận kết quả.</p>
	<p><u>Chương V</u></p> <p><u>XỬ LÝ CÁC TÀI SẢN CỦA NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</u></p> <p><u>Điều 19. Trường hợp tổ chức chủ trì là đơn vị công lập.</u></p> <p><u>Thủ trưởng tổ chức chủ trì quyết định phương án xử lý, sử dụng các tài sản của nhiệm vụ khoa học và công nghệ không đủ điều kiện là tài sản cố định, đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả theo quy định của pháp luật. Các nguồn thu từ việc bán tài sản (nếu có) được hạch toán là nguồn thu khác của tổ chức chủ trì.</u></p> <p><u>Điều 20. Trường hợp tổ chức chủ trì là đơn vị ngoài công lập.</u></p>

	<p>1. Đối với nhiệm vụ được ngân sách nhà nước hỗ trợ không quá 30% tổng kinh phí thực hiện: Thủ trưởng tổ chức chủ trì quyết định phương án xử lý, sử dụng các tài sản của nhiệm vụ khoa học và công nghệ không đủ điều kiện là tài sản cố định, đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả theo quy định của pháp luật. Các nguồn thu từ việc bán tài sản (nếu có) được hạch toán là nguồn thu khác của tổ chức chủ trì.</p> <p>2. Đối với nhiệm vụ được ngân sách nhà nước hỗ trợ trên 30% tổng kinh phí thực hiện: Ưu tiên phương án để tổ chức chủ trì khai thác, sử dụng tài sản. Trong trường hợp bán tài sản, tổ chức chủ trì có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ để thống nhất phương án bán tài sản. Các nguồn thu từ việc bán tài sản được phân chia theo tỷ lệ nguồn vốn tham gia thực hiện nhiệm vụ. Phần của ngân sách nhà nước được nộp về đơn vị quản lý kinh phí để nộp lại ngân sách nhà nước.</p>
<p>Chương V</p> <p style="text-align: center;">TỔ CHỨC THỰC HIỆN</p> <p>Điều 19. Điều khoản thi hành</p> <p>1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày <u>15 tháng 02 năm 2016</u> và thay thế <u>Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN ngày 04 tháng 10 năm 2006 của liên Bộ Tài chính và Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.</u></p> <p>2. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã tổ chức họp hội đồng tư vấn tuyển chọn, hội đồng tư vấn giao trực tiếp trước ngày <u>15 tháng 02 năm 2016</u> thì vẫn áp dụng theo quy định tại <u>Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN ngày 04 tháng 10 năm 2006 của liên Bộ Tài chính và Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.</u></p>	<p>Chương VI</p> <p style="text-align: center;">TỔ CHỨC THỰC HIỆN</p> <p>Điều 21. Điều khoản thi hành</p> <p>1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 20... và thay thế <u>Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ và Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.</u></p> <p>2. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã tổ chức họp hội đồng tư vấn tuyển chọn, hội đồng tư vấn giao trực tiếp trước ngày ... tháng ... năm 20... thì vẫn áp dụng theo quy định tại <u>Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ và Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.</u></p>
<p>Điều 20. Trách nhiệm thi hành</p> <p>Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.</p>	<p>Đề xuất giữ nguyên</p>